

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thông qua dự toán điều chỉnh thu, chi
ngân sách Nhà nước năm 2024 huyện Phú Riềng**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 28/12/2023 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2024, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2098/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện về thông qua dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 huyện Phú Riềng

Căn cứ Quy chế số 20-QC/HU ngày 08/9/2023 của Ủy ban Huyện ủy, Ban Thường vụ, Thường trực Huyện ủy khóa II, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 10-NQ/HU ngày 01/7/2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện về các nội dung Hội nghị lần thứ 18, khóa XII;

Thực hiện Thông báo số 23/TB-HĐND ngày 27/5/2024 của HĐND huyện về kết quả họp liên tịch giữa Thường trực HĐND huyện với UBND huyện, Ban Thường trực UB.MTTQVN huyện, Tòa án Nhân dân huyện, Viện Kiểm sát nhân dân huyện, Chi Cục thi hành án Dân sự huyện về nội dung, chương trình và thời gian công tác chuẩn bị, tổ chức kỳ họp thứ 8 (giữa năm 2024) HĐND huyện Khóa II, nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ vào số liệu tình giao dự toán năm 2024; tình hình thu, chi thực tế của các đơn vị sử dụng ngân sách trên địa bàn huyện Phú Riềng. UBND huyện kính đề nghị Hội đồng nhân dân huyện xem xét, thông qua dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024 huyện Phú Riềng, cụ thể như sau:

1. Dự toán thu ngân sách Nhà nước:

Trên cơ sở Luật NSNN năm 2015; các quy định pháp luật thuế, phí, lệ phí, thu khác NSNN hiện hành và các văn bản pháp luật về thuế, phí, lệ phí; các khoản thu khác thuộc NSNN có hiệu lực thi hành năm 2022, 2023; số liệu UBND tỉnh giao dự toán năm 2024 cho huyện; Nghị quyết số 200/NQ-HĐND ngày 29/12/2021 của HĐND huyện Phú Riềng (*Phần tăng thu ngân sách tăng 10% so với dự toán tỉnh giao năm 2023*). UBND huyện đánh giá sát thực, đúng thực chất tình hình kinh tế - xã hội theo đúng tinh thần chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền và xây dựng dự toán điều chỉnh thu năm 2024: 1.104.176.576.000 đồng.

Trong đó các khoản thu cân đối NSNN: 260.000.000.000 đồng, đạt 144% so với dự toán tỉnh giao; bằng 100% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, trong đó một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

1.1. Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh: Dự kiến thực hiện giao điều chỉnh năm 2024: 51.260.000.000 đồng, đạt 110% so với dự toán tỉnh giao; bằng 100% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm.

1.2. Thu lệ phí trước bạ: Dự kiến thực hiện giao điều chỉnh năm 2024: 28.820.000.000 đồng, đạt 110% so với dự toán tỉnh giao; bằng 100% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm.

1.3. Thu tiền sử dụng đất: Dự kiến thực hiện giao điều chỉnh năm 2024: 117.000.000.000 đồng, đạt 234% so với dự toán tỉnh giao; bằng 100% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm.

1.4. Thu thuế thu nhập cá nhân: Dự kiến thực hiện giao điều chỉnh năm 2024: 24.200.000.000 đồng, đạt 110% so với dự toán tỉnh giao; bằng 100% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm.

1.5. Thu phí, lệ phí: Dự kiến thực hiện giao điều chỉnh năm 2024: 5.280.000.000 đồng, đạt 110% so với dự toán tỉnh giao; bằng 100% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm.

1.6. Thu khác ngân sách: Dự kiến thực hiện giao điều chỉnh năm 2024: 10.450.000.000 đồng, đạt 110% so với dự toán tỉnh giao; bằng 100% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm.

1.7. Thu tiền thuê đất, mặt nước: Dự kiến thực hiện giao điều chỉnh năm 2024: 19.800.000.000 đồng, đạt 110% so với dự toán tỉnh giao và bằng 100% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm.

2. Về chi ngân sách địa phương:

- Dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSNN bao gồm nguồn thu tiền sử dụng đất được xây dựng theo các quy định của pháp luật và khả năng cân đối của NSNN trong năm; phù hợp với phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung



hạn vốn NSNN giai đoạn 2021-2025, kế hoạch và tiến độ triển khai các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP và các nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của Luật NSNN, các văn bản pháp luật khác có liên quan. Ưu tiên bố trí dự toán điều chỉnh năm 2024 để đẩy mạnh thực hiện các dự án quan trọng, cấp thiết, có tác động lan tỏa, có khả năng giải ngân nhanh, có ý nghĩa quan trọng với phát triển kinh tế - xã hội; thanh toán nợ xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đầu tư công; các dự án đã hoàn thành nhưng chưa bố trí đủ vốn; các dự án hoàn thành trong năm 2023.

- Dự toán chi thường xuyên nguồn NSNN được xây dựng trên cơ sở Luật NSNN, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn, các văn bản pháp luật có liên quan; các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị và Quốc hội; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 tại Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về định mức phân chi ngân sách địa phương năm 2022, năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, tỉnh Bình Phước và chính sách, chế độ, định mức chi NSNN; các đề án, nhiệm vụ theo phê duyệt của cấp thẩm quyền. UBND huyện xây dựng dự toán chi thường xuyên chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội, các chính sách cho người dân.

Tổng chi ngân sách huyện dự kiến thực hiện giao điều chỉnh năm 2024: 1.104.176.576.000 đồng, đạt 180% so với dự toán tỉnh giao; bằng 134% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm, trong đó một số khoản chi chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

2.1. Chi cân đối ngân sách:

Tổng chi trong cân đối ngân sách huyện: Dự kiến thực hiện giao điều chỉnh năm 2024: 1.104.176.576.000 đồng, đạt 180% so với dự toán tỉnh giao; bằng 134% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm.

a) Chi đầu tư phát triển: Dự kiến thực hiện giao điều chỉnh năm 2024: 513.409.786.000 đồng, đạt 718% so với dự toán tỉnh giao; bằng 130% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm.

b) Chi thường xuyên: Dự kiến dự toán chi thường xuyên giao điều chỉnh năm 2024: 517.005.135.000 đồng, đạt 100% so với dự toán tỉnh giao; bằng 103% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm. Trong đó:

- Chi sự nghiệp kinh tế: Dự kiến thực hiện giao điều chỉnh năm 2024: 43.234.955.000 đồng, đạt 34% so với dự toán tỉnh giao và bằng 117% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm.

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: Dự kiến thực hiện giao điều chỉnh năm 2024: 271.898.141.000 đồng, đạt 116% so với dự toán tỉnh giao và bằng 102% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm.

- Chi sự nghiệp y tế: Dự kiến thực hiện giao điều chỉnh năm 2024: 49.047.675.000 đồng, đạt 105% so với dự toán điều chỉnh tình giao và bằng 101% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm.

- Chi sự nghiệp văn hoá thể thao và du lịch: Dự kiến thực hiện giao điều chỉnh năm 2024: 3.609.000.000 đồng, đạt 106% so với dự toán tình giao và bằng 100% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm.

- Chi sự nghiệp phát thanh và truyền hình: Dự kiến thực hiện giao điều chỉnh năm 2024: 1.469.866.000 đồng, đạt 105% so với dự toán tình giao và bằng 99% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm.

- Chi đảm bảo xã hội: Dự kiến thực hiện giao điều chỉnh năm 2024: 22.237.676.000 đồng, đạt 102% so với dự toán tình giao và bằng 96% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm.

- Chi quản lý hành chính: Dự kiến thực hiện điều giao điều chỉnh năm 2024: 100.454.389.000 đồng, đạt 141% so với dự toán tình giao và bằng 104% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm.

- Chi an ninh quốc phòng: Dự kiến thực hiện giao điều chỉnh năm 2024: 22.562.944.000 đồng, đạt 212% so với dự toán tình giao và bằng 104% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm.

c) Chi dự phòng: Dự kiến thực hiện giao điều chỉnh năm 2024: 14.696.813.000 đồng, đạt 121% so với dự toán tình giao; bằng 100% so với dự toán HĐND huyện thông qua đầu năm.

d) Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: Dự kiến thực hiện giao điều chỉnh năm 2024: 7.879.000.000 đồng.

đ) Chi thực hiện cải cách tiền lương: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2024: 4.813.050.000 đồng.

e) Chi chuyển nguồn: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2024: 46.137.600.000 đồng.

f) Chi kết dư: Dự kiến thực hiện điều chỉnh năm 2024: 235.192.000 đồng.

(Có các Biểu chi tiết và dự thảo Nghị quyết kèm theo).

UBND huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, thông qua./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT;
- Các cơ quan khối Đảng, đoàn thể;
- Các phòng chuyên môn;
- Các đơn vị sự nghiệp;
- Các cơ quan ngành dọc;
- UBND các xã;
- LĐVP;
- Lưu: VT.M.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Lê Anh Nam

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 - TOÀN HUYỆN PHÚ RIỀNG

(Kèm theo Tờ trình số: 116 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó											
			Trong đó											
			Khối huyện	Khối xã	Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
1	2	3=4+5	4	5=6+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.136.766.576	1.019.645.042	117.121.534	10.594.451	10.366.503	12.254.199	12.368.357	12.518.112	14.948.042	10.789.215	10.922.495	11.860.694	10.499.466
	Tổng thu NSNN phát sinh trên địa bàn	260.000.000	235.431.000	24.569.000	1.850.000	1.302.000	2.450.000	1.910.000	5.840.000	5.685.000	1.400.000	2.120.000	795.000	1.217.000
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN (1+...+ 11)	260.000.000	235.431.000	24.569.000	1.850.000	1.302.000	2.450.000	1.910.000	5.840.000	5.685.000	1.400.000	2.120.000	795.000	1.217.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước ĐP	3.190.000	3.190.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0	0
a	Thuế GTGT	1.760.000	1.760.000											
b	Thuế TNDN	1.430.000	1.430.000											
2	Thu từ khu vực CTN ngoài QĐ	51.260.000	46.060.000	5.200.000	120.000	275.000	350.000	300.000	1.750.000	1.750.000	145.000	265.000	45.000	200.000
a	Thuế GTGT	49.280.000	44.080.000	5.200.000	120.000	275.000	350.000	300.000	1.750.000	1.750.000	145.000	265.000	45.000	200.000
b	Thuế TNDN	1.760.000	1.760.000	-										
c	Thuế tiêu thụ đặc biệt	220.000	220.000	-		-								
3	Lệ phí trước bạ	28.820.000	21.950.000	6.870.000	1.035.000	215.000	900.000	695.000	800.000	1.000.000	565.000	1.130.000	190.000	340.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	24.200.000	24.200.000	-		-								
5	Thu phí, Lệ phí	5.280.000	4.481.000	799.000	45.000	62.000	50.000	65.000	190.000	235.000	40.000	75.000	10.000	27.000
	Phí môn bài													
	Phí, lệ phí khác													
6	Thu tiền sử dụng đất	117.000.000	106.000.000	11.000.000	600.000	700.000	1.100.000	800.000	3.000.000	2.500.000	600.000	600.000	500.000	600.000
	Thu từ bán đấu giá quyền sử dụng đất; giao đất có thu tiền sử dụng đất từ các dự án	106.000.000	106.000.000											
	Thu chuyển mục đích sử dụng đất	11.000.000		11.000.000	600.000	700.000	1.100.000	800.000	3.000.000	2.500.000	600.000	600.000	500.000	600.000
7	Thu tiền cho thuê đất	19.800.000	19.800.000	-		-								
	Thuê đất hàng năm													
	Thuê trả một lần													
8	Thu khác	10.450.000	9.750.000	700.000	50.000	50.000	50.000	50.000	100.000	200.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT	3.000.000	3.000.000	-										
	Thu khác	0												

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN THU	Tổng thu ngân sách Nhà nước	Trong đó											
			Trong đó											
			Khối huyện	Khối xã	Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
	TỔNG THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG	1.104.176.576	998.055.042	106.121.534	9.994.451	9.666.503	11.154.199	11.568.357	9.518.112	12.448.042	10.189.215	10.322.495	11.360.694	9.899.466
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN (I+II)	1.104.176.576	998.055.042	106.121.534	9.994.451	9.666.503	11.154.199	11.568.357	9.518.112	12.448.042	10.189.215	10.322.495	11.360.694	9.899.466
I	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	227.410.000	213.841.000	13.569.000	1.250.000	602.000	1.350.000	1.110.000	2.840.000	3.185.000	800.000	1.520.000	295.000	617.000
	Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	214.680.000	202.610.000	12.070.000	1.155.000	490.000	1.250.000	995.000	2.550.000	2.750.000	710.000	1.395.000	235.000	540.000
	+ Thu huyện, xã hưởng 100%	12.730.000	11.231.000	1.499.000	95.000	112.000	100.000	115.000	290.000	435.000	90.000	125.000	60.000	77.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	529.841.000	451.255.565	78.585.435	7.147.175	8.513.354	8.370.263	9.325.079	6.468.219	7.414.631	8.060.670	7.629.292	7.354.818	8.301.934
1	Bổ sung cân đối	402.595.000	324.009.565	78.585.435	7.147.175	8.513.354	8.370.263	9.325.079	6.468.219	7.414.631	8.060.670	7.629.292		
	Trong đó: vốn XDDB trong cân đối	26.400.000	26.400.000	-										
2	Bổ sung mục tiêu	9.271.000	9.271.000	-										
3	Tính hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	40.085.000	40.085.000	-										
4	Tính bổ sung nguồn CCTL	12.543.000	12.543.000	-										
5	Tính bổ sung mục tiêu ngoài dự toán	65.347.000	65.347.000											
III	Thu chuyển nguồn	346.690.384	332.723.285	13.967.099	1.597.276	551.149	1.433.936	1.133.278	209.893	1.848.411	1.328.545	1.173.203	3.710.876	980.532
IV	Thu kết dư ngân sách	235.192	235.192	-										
B	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	9.680.589	7.803.455	1.877.134	187.083	196.256	192.760	189.869	189.271	199.717	182.840	173.898	189.019	176.421
1	TK 10% chi TX	9.680.589	7.803.455	1.877.134	187.083	196.256	192.760	189.869	189.271	199.717	182.840	173.898	189.019	176.421
C	Dự toán đơn vị được giao sử dụng năm	1.094.495.987	990.251.587	104.244.400	9.807.368	9.470.247	10.961.439	11.378.488	9.328.841	12.248.325	10.006.375	10.148.597	11.171.675	9.723.045

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 - TOÀN HUYỆN PHÚ RIỀNG

(Kèm theo Tờ trình số: 116 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

DVT: 1.000 đồng

Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Tổng chi ngân sách Nhà nước	Trong đó											
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Trong đó									
					Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
1	2	4	5	6=7 + ...+ 16	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	1.104.176.576	998.055.042	106.121.534	9.994.451	9.666.503	11.154.199	11.568.357	9.518.112	12.448.042	10.189.215	10.322.495	11.360.694	9.899.466
A	Chi cân đối ngân sách địa phương	1.104.176.576	998.055.042	106.121.534	9.994.451	9.666.503	11.154.199	11.568.357	9.518.112	12.448.042	10.189.215	10.322.495	11.360.694	9.899.466
I	Chi đầu tư phát triển	513.409.786	513.409.786	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vốn cân đối theo phân cấp	26.400.000	26.400.000	-	-									
2	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	110.348.000	110.348.000	-										
	Trong đó:													
	+ Thu 60% tiền sử dụng đất của các xã trên địa bàn huyện	6.468.000	6.468.000											
3	Chi đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM năm 2024	53.638.000	53.638.000	-										
3	Nguồn vốn sự nghiệp mang tính chất đầu tư	86.400.000	86.400.000	-										
4	Chi chuyển nguồn năm 2023 sang năm 2024	232.575.786	232.575.786											
5	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024	4.048.000	4.048.000											
II	Chi thường xuyên	517.005.135	431.300.325	85.704.810	7.928.787	8.594.591	8.701.713	9.729.004	8.771.863	9.868.116	8.302.263	8.329.897	7.231.844	8.246.732
1	Chi sự nghiệp kinh tế	43.234.955	37.234.955	6.000.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	- Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	34.514.025	28.514.025	6.000.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
	Trong đó:													
	+ Chi hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023	50.000		50.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	+ Chi hỗ trợ Quỹ Hội nông dân cho vay vốn	100.000		100.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	+ Chi sự nghiệp kết thiết thị chính (Tiền điện chiếu sáng các trục đường chính trước UBND các xã)	8.628.245	7.628.245	1.000.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
	+ Chi sự nghiệp giao thông	10.000.000	10.000.000											
	+ Chi sự nghiệp kinh tế	15.735.780	10.885.780	4.850.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000	485.000
	- Chi sự nghiệp Nông lâm thủy lợi	2.720.930	2.720.930	-										
	- Chi sự nghiệp Môi trường	6.000.000	6.000.000	-						-				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	271.898.141	270.864.541	1.033.600	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360
	- Chi sự nghiệp giáo dục	268.221.132	268.221.132	-										
	Trong đó:													



Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Tổng chi ngân sách Nhà nước	Trong đó											
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Trong đó									
					Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
	+ Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2020/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND...	2.040.000	2.040.000											
	+ Kinh phí cho giáo viên được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi do trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	2.086.998	2.086.998											
	- Chi sự nghiệp Đào tạo và dạy nghề.	3.677.009	2.643.409	1.033.600	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360	103.360
	Trong đó:													
	+ Chi gia hạn các phần mềm	150.000		150.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
	+ Chi đào tạo cán bộ xã	200.000		200.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	+ Chi hoạt động của Trung tâm giáo dục cộng đồng	683.600		683.600	68.360	68.360	68.360	68.360	68.360	68.360	68.360	68.360	68.360	68.360
3	Chi sự nghiệp Y tế	49.047.675	48.825.087	222.588	22.356	28.188	24.300	27.216	18.468	22.356	19.440	23.328	16.524	20.412
	Trong đó:			-										
	- Chi BHYT cho các đối tượng (Đại biểu HĐND, DQTT, người uy tín, ...)	31.763.000	31.540.412	222.588	22.356	28.188	24.300	27.216	18.468	22.356	19.440	23.328	16.524	20.412
	- Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	426.000	426.000	-										
	- Kinh phí bồi dưỡng Công tác viên dân số, thôn, ấp, khu phố	519.480	519.480	-										
4	Chi sự nghiệp văn hóa du lịch và thể thao	3.609.000	2.809.000	800.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
5	Chi Sự nghiệp phát thanh - truyền hình	1.469.866	1.169.866	300.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
6	Chi đảm bảo xã hội	22.237.676	21.165.480	1.072.196	82.360	80.600	166.008	162.864	134.804	134.680	73.560	83.960	74.360	79.000
	Trong đó:													
	- Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	18.700.000	18.700.000											
	- Tiền điện hộ nghèo năm 2024	400.000	400.000	-										
	- Chế độ thăm hỏi ốm đau, trợ cấp đối với đại biểu Hội đồng nhân dân Theo NQ số 05/2016/NQ-HĐND ngày 04/7/2016 của HĐND tỉnh	50.000		50.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
	- Chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo NQ số 11/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh	409.200		409.200	21.200	32.400	41.200	70.000	52.800	80.000	23.200	33.600	24.000	30.800
7	Chi Quản lý hành chính	100.454.389	42.105.833	58.348.556	5.256.982	5.874.849	5.922.472	6.709.114	6.052.251	6.790.086	5.661.892	5.658.348	4.818.464	5.604.098
	- Chi QLNN	64.936.348	22.995.757	41.940.591	3.825.852	4.180.052	4.292.786	5.046.608	4.384.490	4.930.924	4.039.386	3.972.552	3.306.557	3.961.384
	Trong đó:			-										
	+ Kp tiền tết Nguyên dân Giáp Thìn năm 2024	1.590.400		1.590.400	150.800	162.600	163.300	214.300	158.200	198.300	136.600	161.500	93.000	151.800
	+ Kp chi hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, ấp, khu phố theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước	1.539.400		1.539.400	105.000	129.000	183.000	270.000	153.000	207.500	126.000	129.000	110.900	126.000
	- Kinh phí Đảng	17.896.871	11.711.685	6.185.186	496.991	587.211	637.185	665.120	627.689	772.113	660.750	568.325	530.536	639.266
	- Chi hỗ trợ Hội, Đoàn thể, tổ chức XH	17.621.170	7.398.391	10.222.779	934.139	1.107.586	992.501	997.386	1.040.072	1.087.049	961.756	1.117.471	981.371	1.003.448

Stt	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Tổng chi ngân sách Nhà nước	Trong đó											
			Ngân sách huyện	Ngân sách xã	Trong đó									
					Phước Tân	Long Hưng	Long Bình	Long Hà	Bù Nho	Phú Riềng	Phú Trung	Long Tân	Bình Sơn	Bình Tân
8	Chi ANQP địa phương	22.562.944	5.042.183	17.520.761	1.715.906	1.756.836	1.734.355	1.970.808	1.711.239	2.060.909	1.694.364	1.711.255	1.474.522	1.690.567
	- Chi giữ gìn AN và trật tự ATXH	5.985.668	610.000	5.375.668	508.520	582.236	526.860	748.128	521.160	636.324	516.404	575.388	248.180	512.468
	Trong đó:			-										
	Kinh phí hỗ trợ Đội trưởng, đội phó theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh	1.253.616		1.253.616	91.728	107.016	152.880	229.320	122.304	168.168	91.728	107.016	76.440	107.016
	Kp hỗ trợ xăng xe cho lực lượng Công an xã thực hiện nhiệm vụ tuần tra, truy quét tội phạm và các nhiệm vụ khác thuộc lĩnh vực an ninh (Xã có xe ô tô tuần tra: mức hỗ trợ: 30 triệu đồng/xã; Xã chưa có xe ô tô tuần tra: mức hỗ trợ: 20 triệu đồng/xã)	250.000		250.000	20.000	20.000	30.000	30.000	30.000	30.000	20.000	30.000	20.000	20.000
	- Chi quốc phòng địa phương	16.577.276	4.432.183	12.145.093	1.207.386	1.174.600	1.207.495	1.222.680	1.190.079	1.424.585	1.177.960	1.135.867	1.226.342	1.178.099
	Trong đó:													
	Kinh phí công tác huấn luyện dân quân, tuyển quân, giao quân, thăm quân, hội trại giao quân, kinh phí bắn đạn thật, đồn quân nhân xuất ngũ...	700.000		700.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
	Kp Hội thao Quốc phòng và dân quân tự vệ của 10 xã năm 2024	306.250		306.250	30.625	30.625	30.625	30.625	30.625	30.625	30.625	30.625	30.625	30.625
	Kp chi cho công tác diễn tập phòng thủ và diễn tập phòng thủ dân sự năm 2023	225.000		225.000	75.000						75.000		75.000	
9	Chi khác ngân sách	2.490.489	2.083.380	407.109	37.823	40.758	41.218	45.642	41.741	46.725	39.647	39.646	34.614	39.295
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	7.879.000	7.879.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	5.683.000	5.683.000	-										
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024	1.420.000	1.420.000	-										
3	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024	776.000	776.000	-										
III	Chi dự phòng	14.696.813	13.060.238	1.636.575	152.047	163.847	165.696	183.482	167.801	187.834	159.381	159.375	139.146	157.966
IV	Chi chuyển nguồn	46.137.600	32.170.501	13.967.099	1.597.276	551.149	1.433.936	1.133.278	209.893	1.848.411	1.328.545	1.173.203	3.710.876	980.532
V	Chi thực hiện nguồn cải cách tiền lương	4.813.050	-	4.813.050	316.341	356.916	852.854	522.593	368.555	543.681	399.026	660.020	278.828	514.236
	Bao gồm:													
	Kp truy lĩnh lương, chế độ chính sách do năng lương, thay đổi hệ số	4.169.750		4.169.750	309.141	356.916	542.934	488.906	345.940	471.843	362.486	498.520	278.828	514.236
	Truy lĩnh kinh phí chi trả phụ cấp đối với xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự từ tháng 01/2022 đến	309.920		309.920			309.920							
	Hỗ trợ cán bộ thôn ấp nghi việc	333.380	-	333.380	7.200			33.687	22.615	71.838	36.540	161.500		
VI	Chi kết dư ngân sách	235.192	235.192	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B	Kp tiết kiệm 10% thường xuyên; 40% học phí của các đơn vị SNGD thực hiện nguồn CCTL	9.680.589	7.803.455	1.877.134	187.083	196.256	192.760	189.869	189.271	199.717	182.840	173.898	189.019	176.421

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2024 (CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN)**

(Kèm theo Tờ trình số: 116 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

DVT: 1.000 đồng

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD 68	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	HP các năm trước chuyển sang	Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2024	Kp chuyển nguồn năm trước sang	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...								
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4+7+8	10	11	12	13=9-10-11-12	
	Tổng cộng (I + ... + IX)	1.770	312.642.386	232.479.607	80.162.779	127.655.076	-	440.297.462	3.909.243	3.356.280	1.825.026	431.450.325	
I	Sự nghiệp kinh tế	9	1.311.171	1.234.966	76.205	35.946.887	-	37.258.058	17.114	-	5.989	37.234.955	
1	Chỉ sự nghiệp Nông lâm thủy lợi	9	1.311.171	1.234.966	76.205	1.432.862	-	2.744.033	17.114	-	5.989	2.720.930	
1.1	Hội nông dân		-			500.000		500.000				500.000	
1.2	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	9	1.311.171	1.234.966	76.205	932.862		2.244.033	17.114		5.989	2.220.930	
2	Chỉ Sự nghiệp Giao thông		-			10.000.000		10.000.000	-	-	-	10.000.000	
2.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-			10.000.000		10.000.000				10.000.000	
3	Sự nghiệp kinh tế	-	-	-	-	10.885.780	-	10.885.780	-	-	-	10.885.780	
3.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-			4.683.602		4.683.602				4.683.602	
3.2	Phòng Tài nguyên và Môi trường		-			3.861.655		3.861.655				3.861.655	
3.3	Phòng giao dịch ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phú Riềng		-			2.000.000		2.000.000				2.000.000	
3.4	Công an huyện		-			50.000		50.000				50.000	
3.5	Sự nghiệp kinh tế khác		-			290.523		290.523				290.523	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy
4	Chỉ Sự nghiệp Môi trường	-	-	-	-	6.000.000	-	6.000.000	-	-	-	6.000.000	
4.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường		-			179.209		179.209				179.209	
4.2	Công an huyện		-			158.000		158.000				158.000	
4.3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-			3.400.000		3.400.000				3.400.000	
4.4	Sự nghiệp Môi trường khác		-			2.262.791		2.262.791				2.262.791	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy
5	Chỉ sự nghiệp kiến thiết thị chính		-			7.628.245	-	7.628.245	-	-	-	7.628.245	
5.1	Phòng Kinh tế và Hạ tầng		-			7.628.245		7.628.245				7.628.245	
II	Sự nghiệp văn hóa	-	1.006.594	970.618	35.976	1.527.449	-	2.534.043	15.043	-	-	2.519.000	
1	Phòng Văn hóa và Thông tin		-			725.413		725.413				725.413	
2	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình		1.006.594	970.618	35.976	827.036		1.833.630	15.043			1.818.587	
III	Sự nghiệp thể thao	-	-	-	-	290.000	-	290.000	-	-	-	290.000	
1	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình		-			290.000		290.000				290.000	
IV	Sự nghiệp truyền thanh	-	566.178	528.732	37.446	616.404	-	1.182.582	7.570	-	5.146	1.169.866	
1	Phòng Văn hóa và Thông tin		-			40.000		40.000				40.000	



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD 68	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	HP các năm trước chuyển sang	Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chỉ hoạt động thường xuyên năm 2024	Kp chuyển nguồn năm trước sang	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...								
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4+7+8	10	11	12	13=9-10-11-12	
2	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình		566.178	528.732	37.446	516.404		1.082.582	7.570		5.146	1.069.866	
3	Công an huyện		-			60.000		60.000				60.000	
V	Sự nghiệp y tế	113	16.191.285	12.267.731	3.923.554	33.400.886	-	49.592.171	199.869	-	567.215	48.825.087	
1	Trung tâm Y tế	113	16.191.285	12.267.731	3.923.554	1.067.324		17.258.609	199.869		567.215	16.491.525	
2	Văn Phòng HĐND - UBND huyện		-			77.188		77.188	-			77.188	
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		-			1.920.000		1.920.000				1.920.000	
4	Văn phòng Huyện uỷ		-			550.645		550.645				550.645	
5	SNYT khác		-			29.785.729		29.785.729				29.785.729	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy
VI	Bảo đảm xã hội	-	-	-	-	21.165.480	-	21.165.480	-	-	-	21.165.480	
1	Văn phòng Huyện uỷ		-			301.105		301.105				301.105	
2	Văn phòng HĐND-UBND huyện		-			145.240		145.240				145.240	
3	Phòng Nội vụ		-			125.000		125.000				125.000	
4	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		-			19.633.485		19.633.485				19.633.485	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện		-			85.650		85.650				85.650	
6	Hội Phụ nữ		-			10.000		10.000				10.000	
7	Công an huyện		-			70.000		70.000				70.000	
8	Ban chỉ huy quân sự huyện		-			395.000		395.000				395.000	
9	Dự phòng chi ĐBXH		-			400.000		400.000				400.000	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy
VII	Quản lý nhà nước	95	14.913.733	12.460.448	2.453.285	9.328.216	-	24.241.949	252.760	-	432.432	22.995.757	
1	Thanh tra Huyện	5	762.758	552.284	210.474	470.942		1.233.700	13.681			1.220.019	
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7	1.696.558	1.471.108	225.450	25.615		1.722.173	23.770			1.698.403	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7	1.282.935	1.105.983	176.952	184.881		1.467.816	20.818		168.616	1.278.382	
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	7	1.051.410	878.556	172.854	421.806		1.473.216	20.850		41.534	1.410.832	
6	Văn Phòng HĐND-UBND huyện	36	4.376.614	3.605.807	770.807	6.287.071		10.663.685	67.163		222.282	10.374.240	
8	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông	4	829.609	691.516	138.093	196.675		1.026.284	16.456			1.009.828	
9	Phòng Tư pháp	4	594.290	486.263	108.027	404.051		998.341	12.078			986.263	
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	6	1.236.728	1.040.038	196.690	14.385		1.251.113	25.427			1.225.686	
7	Phòng Nội vụ	9	1.401.999	1.238.973	163.026	974.617		2.376.616	17.481			2.359.135	
7	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	6	1.034.229	853.693	180.536			1.034.229	21.594			1.012.635	
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	4	646.603	536.227	110.376	48.173		694.776	13.442			681.334	
11	Chi Khối QLNN khác		-			300.000		300.000				300.000	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy
VIII	Khối Đảng	32	6.905.253	5.965.653	939.600	4.913.652	-	11.818.905	107.220	-	-	11.711.685	
1	Huyện Ủy	32	6.905.253	5.965.653	939.600	4.913.652		11.818.905	107.220			11.711.685	
IX	Khối Đoàn thể	20	3.513.329	2.487.797	1.025.532	1.602.317	-	5.115.646	62.325	-	19.190	5.053.321	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD 68	Kp tự chủ			Kp không thực hiện tự chủ	HP các năm trước chuyển sang	Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2024	Kp chuyển nguồn năm trước sang	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...								
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4+7+8	10	11	12	13=9-10-11-12	
1	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện	5	940.308	660.214	280.094	424.212		1.364.520	16.946		19.190	1.347.574	
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	5	730.469	519.577	210.892	483.310		1.213.779	12.348			1.201.431	
3	Hội Cựu chiến binh huyện	3	483.263	338.403	144.860	218.420		701.683	8.670			693.013	
4	Hội Nông dân huyện	3	640.765	461.474	179.291	183.125		823.890	11.387			812.503	
5	Hội Phụ nữ	4	718.524	508.129	210.395	293.250		1.011.774	12.974			998.800	
X	Tổ chức xã hội	16	1.512.352	1.430.272	82.080	866.550	-	2.378.902	24.000	-	9.832	2.345.070	
1	Hội Chữ thập đỏ	4	453.703	423.463	30.240	310.335		764.038	6.000			758.038	
2	Hội Đông y	2	152.279	143.639	8.640	72.580		224.859	3.000			221.859	
3	Hội Người cao tuổi	2	171.782	163.142	8.640	99.780		271.562	3.000			268.562	
4	Hội Người mù	2	192.293	183.653	8.640	92.525		284.818	3.000			281.818	
5	Hội Cựu thanh niên xung phong	2	171.782	163.142	8.640	77.710		249.492	3.000		9.832	236.660	
6	Hội Khuyến học	2	180.422	171.782	8.640	91.050		271.472	3.000			268.472	
7	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam/Dioxin	2	190.091	181.451	8.640	122.570		312.661	3.000			309.661	
XI	Khối An ninh - Quốc phòng	-	-	-	-	5.192.183	-	5.192.183	-	-	735	5.192.183	
1	Công an huyện		-			610.000		610.000				610.000	
2	Ban chỉ huy quân sự huyện		-			4.582.183		4.582.183			735	4.582.183	
XII	Sự nghiệp đào tạo	4	402.091	295.162	106.929	2.247.000	-	2.649.091	5.682	-	-	2.643.409	
1	Văn phòng Huyện uỷ		-			646.000		646.000				646.000	
2	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện	4	402.091	295.162	106.929	1.051.000		1.453.091	5.682			1.447.409	
3	Phòng Nội vụ		-			400.000		400.000				400.000	
4	Hội Nông dân		-			28.690		28.690				28.690	
5	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện		-			28.140		28.140				28.140	
4	Sự nghiệp đào tạo khác		-			150.000		150.000				150.000	Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy
XIII	Sự nghiệp Giáo dục	1.481	266.320.400	194.838.228	71.482.172	8.474.672	-	274.795.072	3.217.660	3.356.280	784.487	268.221.132	
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo		-			580.223		580.223	-			580.223	
2	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội		-			1.280.180		1.280.180				1.280.180	
3	Ngành Mầm non, Mẫu giáo	443	64.650.829	48.653.974	15.996.855	638.610	-	65.289.439	762.452	1.035.720	330.220	63.161.047	
3.1	MN Bù Nho	46	6.015.316	4.587.340	1.427.976	93.000		6.108.316	74.154	125.550	7.027	5.901.585	
3.2	MG Long Bình	37	5.800.492	4.277.377	1.523.115	25.000		5.825.492	70.873	95.310	9.677	5.649.632	
3.3	MG Long Hà	33	4.991.712	3.709.018	1.282.694	15.000		5.006.712	60.650	90.450	40.730	4.814.882	
3.4	MG Long Hưng	29	4.374.485	3.295.295	1.079.190	35.000		4.409.485	52.737	77.220	7.005	4.272.523	
3.5	MG Long Phú	23	3.671.580	2.681.771	989.809	15.000		3.686.580	42.102	52.650	108.186	3.483.642	
3.6	MG Long Tân	32	4.564.087	3.431.977	1.132.110	15.000		4.579.087	53.807	85.860	7.005	4.432.415	
3.7	MN Phú Riêng	55	8.977.631	6.521.289	2.456.342	15.000		8.992.631	105.443	140.400	27.290	8.719.498	
3.8	MG Phú Riêng Đỏ	25	3.996.911	2.964.647	1.032.264	15.000		4.011.911	47.047	52.110	25.640	3.887.114	
3.9	MG Phú Trung	24	3.531.220	2.658.591	872.629	213.610		3.744.830	40.069	35.100	26.984	3.642.677	
3.10	MG Vành Khuyên	36	4.679.932	3.664.246	1.015.686	15.000		4.694.932	55.453	75.600	36.396	4.527.483	
3.11	MG Hướng Dương	33	4.464.616	3.361.543	1.103.073	35.000		4.499.616	55.524	67.500	5.681	4.370.911	



TT	TÊN ĐƠN VỊ	Biên chế, HD 68	Kp tự chủ			KP không thực hiện tự chủ	HP các năm trước chuyển sang	Tổng dự toán năm 2024	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	Trừ 40% HP thực hiện CCTL, 60% HP chi hoạt động thường xuyên năm 2024	Kp chuyển nguồn năm trước sang	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024	Ghi chú
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PC chức vụ,...								
1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9=4+7+8	10	11	12	13=9-10-11-12	
3.12	MG Phước Tân	21	2.806.336	2.155.690	650.646	15.000		2.821.336	33.929	48.870	8.330	2.730.207	
3.13	MG Bình Minh	25	3.244.793	2.449.578	795.215	35.000		3.279.793	38.101	58.050	10.592	3.173.050	
3.14	MG Tuổi Thơ	24	2.851.718	2.215.612	636.106	97.000		2.948.718	32.563	31.050	9.677	2.875.428	
4	<i>Ngành Tiểu học</i>	518	101.780.093	70.678.750	31.101.343	1.535.817		103.315.910	1.228.919	-	398.376	101.688.615	
4.1	TH Long Hưng	49	9.260.651	6.503.458	2.757.193	93.000		9.353.651	110.860		308.819	8.933.972	
4.2	TH Long Hà A	42	8.304.405	5.747.836	2.556.569	17.000		8.321.405	99.981		8.789	8.212.635	
4.3	TH Long Hà B	28	5.284.749	3.689.967	1.594.782	17.000		5.301.749	64.726		4.628	5.232.395	
4.4	TH Long Hà C	38	6.909.106	4.794.203	2.114.903	173.000		7.082.106	83.398		5.730	6.992.978	
4.5	TH Vừ A Dính	31	5.699.200	4.025.423	1.673.777	180.817		5.880.017	67.874		5.681	5.806.462	
4.6	TH Nguyễn Bá Ngọc	38	8.354.795	5.573.739	2.781.056	27.000		8.381.795	103.324		4.202	8.274.269	
4.7	TH Long Phú	23	4.673.819	3.275.090	1.398.729	27.000		4.700.819	54.620			4.646.199	
4.8	TH Long Tân	22	4.078.136	2.847.896	1.230.240	27.000		4.105.136	50.067			4.055.069	
4.9	TH Lê Hoàn	34	5.461.372	3.924.494	1.536.878	204.000		5.665.372	65.778		4.939	5.594.655	
4.10	TH Phú Riềng A	54	12.129.298	8.265.772	3.863.526	17.000		12.146.298	147.422		5.088	11.993.788	
4.11	TH Phú Riềng B	47	10.221.268	6.974.840	3.246.428	191.000		10.412.268	123.862		28.096	10.260.310	
4.12	TH Lê Văn Tám	40	7.493.961	5.234.514	2.259.447	216.000		7.709.961	93.180		8.967	7.607.814	
4.13	TH Bù Nho	51	10.146.443	7.011.656	3.134.787	173.000		10.319.443	124.440		4.202	10.190.801	
4.14	TH Chu Văn An	21	3.262.890	2.309.862	953.028	173.000		3.435.890	39.387		9.235	3.387.268	
5	<i>Ngành THCS</i>	520	95.862.961	72.507.812	23.355.149	1.580.390	-	97.443.351	1.226.289	2.320.560	55.891	93.840.611	
5.1	THCS Bù Nho	58	11.526.556	8.273.286	3.253.270	212.000		11.738.556	137.359	352.440	5.953	11.242.804	
5.2	THCS Long Bình	35	7.020.525	5.323.893	1.696.632	161.375		7.181.900	92.543	187.920	5.637	6.895.800	
5.3	THCS Long Hà	47	8.702.412	6.648.074	2.054.338	141.800		8.844.212	111.392	266.760	4.793	8.461.267	
5.4	THCS Long Hưng	37	7.046.005	5.372.832	1.673.173	17.000		7.063.005	92.047	220.320		6.750.638	
5.5	THCS Long Tân	38	7.230.349	5.518.265	1.712.084	209.000		7.439.349	95.016	217.080	4.007	7.123.246	
5.6	THCS Lý Tự Trọng	36	6.990.912	5.262.099	1.728.813	207.310		7.198.222	93.407	194.400	3.886	6.906.529	
5.7	THCS Nguyễn Du	80	16.129.288	12.192.258	3.937.030	147.000		16.276.288	213.461	435.240	9.484	15.618.103	
5.8	TH&THCS Phú Trung	44	7.135.442	5.367.311	1.768.131	216.838		7.352.280	87.717	74.160	6.743	7.183.660	
5.9	TH&THCS Trần Phú	54	7.557.230	6.131.160	1.426.070	17.000		7.574.230	99.059	84.600	6.785	7.383.786	
5.10	TH và THCS Nguyễn Đình Chiểu	35	5.630.223	4.322.781	1.307.442	35.000		5.665.223	72.449	122.040	8.603	5.462.131	
5.11	TH&THCS Bình Sơn	56	10.471.083	7.672.917	2.798.166	216.067		10.687.150	131.839	165.600		10.389.711	
6	<i>Chi Phát triển sự nghiệp GD</i>		4.026.517	2.997.692	1.028.825	2.859.452		6.885.969				6.885.969	<i>Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định</i>
XIV	<i>Chi khác ngân sách</i>					2.083.380		2.083.380				2.083.380	<i>Giao UBND huyện giao dự toán cho các đơn vị theo quy định</i>

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Tờ trình số: 116 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
A	1	2	3	4
	Tổng cộng (I + ... + IX)	135.919.012	261	51
I	Sự nghiệp kinh tế	2.244.033	8	1
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp			
1.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Phí kiểm soát giết mổ)	169.092	-	-
	Tổng thu trong năm	169.092	-	-
	Tổng chi	169.092		
	Chi nộp ngân sách	169.092		
1.2	Tổng dự toán năm 2024	2.244.033	8	1
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.311.171	-	-
1	Kp tiền lương BC	575.640		
2	Kp tiền lương HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	48.816		
3	Kp phụ cấp khu vực	30.240		
4	Kp phụ cấp chức vụ	15.120		
5	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
6	Kp các khoản đóng góp BC (23,5%)	138.829		
7	Kp các khoản đóng góp 01 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	11.472		
8	Kp hoạt động (25/75)	171.138		
9	Kp phụ cấp ngành Thú y và Bảo vệ thực vật	24.365		
10	Kp phụ cấp độc hại	2.160		
11	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện, nước)	(6.000)		
12	Kp phụ cấp nhân viên cấp xã	36.000		
13	Kp phụ cấp lương nhân viên cấp xã	216.000		
14	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng	28.671		
15	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	14.400		
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	932.862		
1	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
2	Kp tập huấn	116.000		
3	Kp hội thảo đầu bờ	13.250		
4	Kp tiêu độc khử trùng 02 đợt/năm	117.120		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
5	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
6	Kp tiêm vắc xin phòng bệnh trên gia súc, gia cầm năm 2023	186.040		
7	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
8	Kp thực hiện các mô hình do các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh mục	100.000		
9	Kp trồng cây phân tán năm 2024	22.618		
10	Kp hoạt động liên quan đến công tác kiểm soát giết mổ	161.834		
11	Kp hỗ trợ chăm sóc vườn cây xanh trồng dịp 19/5 thuộc khu Trung tâm hành chính UBND huyện năm 2024	30.000		
12	Kp trồng cây "Đời đời nhớ ơn Bác Hồ" năm 2024	75.000		
13	Kp thực hiện Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 13/8/2021 của UBND huyện	100.000		
c	Kinh phí tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	17.114		
	Tiết kiệm kp tự chủ	17.114		
e	Kp chuyển nguồn sang năm sau	5.989		
	Kp thực hiện tự chủ	5.989		
d	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	2.220.930		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.288.068		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	932.862		
II	Sự nghiệp đào tạo	1.453.091	4	-
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	1.453.091	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	402.091	-	-
1	Kp tiền lương BC	196.128		
2	Kp tiền lương 01 BC thiếu	50.544		
3	Kp các khoản đóng góp (23,5%)	46.090		
4	Kp phụ cấp ưu đãi ngành (30%)	28.512		
5	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
6	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
7	Kp hoạt động (19/81)	56.817		
8	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(3.000)		
9	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	5.400		
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.051.000		
1	Kp in phối chứng chỉ, in phong bì bao thư phục vụ công tác đào	30.000		
2	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
3	Kp bảo trì, sửa chữa máy móc, thiết bị	10.000		
4	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
5	Kp Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
6	Kp các lớp đào tạo bồi dưỡng	1.000.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
<i>c</i>	Tổng kp tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	5.682		
	Tiết kiệm kp tự chủ	5.682		
<i>d</i>	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	1.447.409		
	Kp thực hiện tự chủ	396.409		
	Kp không thực hiện tự chủ	1.051.000		
III	Sự nghiệp y tế	17.258.609	108	4
1	Trung tâm Y tế huyện			
1.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm)	16.000		
	Tổng thu trong năm	16.000		
	Tổng chi	16.000		
	Chi nộp ngân sách	16.000		
1.2	Tổng dự toán năm 2024	17.258.609	108	4
<i>a</i>	Kp thực hiện tự chủ	16.191.285		
1	Kp tiền lương BC	6.646.104		
2	Kp tiền lương BC thiếu (08 người)	404.352		
14	Kp tiền lương của HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	189.000		
2	Kp phụ cấp chức vụ	120.960		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	36.720		
4	Kp phụ cấp khu vực	423.360		
5	Phụ cấp thâm niên vượt khung	55.361		
6	Phụ cấp độc hại	58.320		
7	Kp phụ cấp ưu đãi nghề (20%, 30%, 40%)	2.736.353		
8	Phụ cấp y tế thôn bản	492.480		
9	Kp hoạt động BC (19/81)	1.998.687		
10	Kp các khoản đóng góp BC (23,5%)	1.698.293		
11	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	44.415		
12	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán cho nhân viên Trung tâm Y tế	185.400		
13	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán cho các đối tượng Y tế thôn bản	76.000		
14	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán cho các đối tượng cộng tác viên dân số	80.000		
15	Kp hỗ trợ cộng tác viên dân số	519.480		
16	Kp hỗ trợ thu nhập hàng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	426.000		
<i>b</i>	KP không thực hiện tự chủ	1.067.324		
1	Kp tuyên truyền cho 10 cán bộ DS xã (500.000 đồng/người/quý)	20.000		
2	Kp tổ chức các hoạt động tuyên truyền liên quan đến lĩnh vực y tế,	301.020		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
3	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
4	Kp tổ chức Hội nghị nói chuyện chuyên đề các nội dung liên quan đến lĩnh vực y tế, dân số	15.000		
5	Kp khám nghĩa vụ quân sự, công an	270.840		
6	Kp Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của BCH TW Đảng	18.000		
7	Kp gia hạn phần mềm Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
8	Kp hội trại giao quân	4.340		
9	Kp hỗ trợ chi phí kỹ thuật trong năm (bao gồm cả Chiến dịch Dân số); Thuốc, vật tư Y tế tiêu hao thực hiện Chiến dịch Dân số trên	100.000		
10	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
11	Kp mua bảo hiểm xe, bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa,...	21.350		
12	Kp triển khai Chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh giai đoạn 2024 – 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước	30.000		
13	KP tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về chính sách, pháp luật, kiến thức liên quan đến các chương trình thuộc lĩnh vực công tác Y tế - Dân số	15.000		
14	KP hoạt động các chương trình mục tiêu y tế - dân số phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn huyện năm 2024	260.774		
c	Tổng KP tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	199.869		
	Tiết kiệm kp tự chủ	199.869		
d	Kp chuyển nguồn sang năm sau	567.215		
	Kp thực hiện tự chủ	567.215		
e	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	16.491.525		
	KP thực hiện tự chủ	15.424.201		
	KP không thực hiện tự chủ	1.067.324		
IV	Sự nghiệp văn hóa - truyền thanh	3.206.212	12	2
1	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình	3.206.212	12	2
1.1	Lĩnh vực truyền thanh	945.178	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	566.178		
1	Kp tiền lương 04 viên chức	301.968		
2	Kp tiền lương 01 viên chức thiếu	50.544		
3	Kp hoạt động (19/81)	93.319		
4	Kp phụ cấp thâm niên vượt khung	13.686		
5	Kp phụ cấp chức vụ	6.480		
5	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
6	Kp các khoản đóng góp (23,5%)	75.701		
7	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	7.200		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	379.000		
1	Kp chi trả nhuận bút cộng tác viên, phóng viên	200.000		
2	Kp mua băng đĩa, pin máy quay phim phục vụ công tác chuyên	20.000		
3	Kp mua sắm vật tư, CCDC, linh kiện sửa chữa truyền thanh huyện và hỗ trợ truyền thanh cơ sở 10 xã	150.000		
4	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
5	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
c	KP tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	7.570		
	Tiết kiệm kp tự chủ	7.570		
d	Kp chuyển nguồn sang năm sau	5.146		
	Kp thực hiện tự chủ	5.146		
e	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	932.462		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	553.462		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	379.000		
1.2	Lĩnh vực Văn hóa - Thể thao	2.261.034	8	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.006.594		
1	Kp tiền lương 07 viên chức có mặt	506.088		
2	Kp tiền lương HĐ 111 trong chỉ tiêu BC (01 người)	50.544		
3	Kp tiền lương của 02 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	88.992		
4	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.160		
5	Kp các khoản đóng góp BC (23,5%)	131.649		
6	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	20.913		
7	Kp phụ cấp chức vụ	3.576		
8	Kp hoạt động (19/81)	150.431		
9	Kp phụ cấp khu vực	30.240		
10	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng	4.001		
11	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	18.000		
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.254.440	-	-
1	Sự nghiệp Văn hóa	827.036		
1.1	Kp mua vật tư phục vụ tuyên truyền các ngày lễ trong năm 2024	50.000		
1.2	Kp thuê người cắm, thu gom các loại cờ; thuê người treo, tháo gỡ băng rôn, pano; in băng rôn, pano,... phục vụ các hoạt động, các ngày lễ lớn trong năm, các ngày kỷ niệm khác trong năm 2024	25.000		
1.3	Kp thuê mướn, hỗ trợ tập luyện cho các đối tượng tham gia chương trình văn nghệ phục vụ các hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các ngày kỷ niệm khác trong năm 2024	150.000		
1.4	Kp tổ chức Hội trại Tổng quân huyện Phú Riềng năm 2024	60.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
1.5	Kp tham gia Liên hoan Tuyên truyền lưu động tỉnh Bình Phước năm 2024	74.120		
1.6	Kp tham gia Liên hoan các câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ dân gian lần thứ I năm 2024	73.320		
1.7	Kp tham gia Liên hoan các Câu lạc bộ Đờn ca tài tử tỉnh Bình Phước năm 2024	52.000		
1.8	Kp tổ chức Lễ tuyên dương cấp tỉnh, cấp huyện năm 2024	32.596		
1.9	Kp tổ chức Lễ hội mừng Đảng mừng xuân Giáp Thìn 2024	200.000		
1.10	Kp tổ chức Lễ giỗ tổ Hùng Vương	110.000		
2	Sự nghiệp Thể thao	290.000	-	-
2.1	Kp tổ chức và tham gia các hoạt động của cấp tỉnh, cấp huyện	260.000		
2.2	Kp mua các dụng cụ thể thao phục vụ cho tổ chức giải và tập luyện năm 2024	30.000		
3	Sự nghiệp truyền thanh	137.404		
3.1	Kp in băng rôn, pano tuyên truyền các ngày lễ lớn, các ngày kỷ niệm khác trong năm	137.404		
c	Tổng kinh phí tiết kiệm cải cách tiền lương	15.043		
	Tiết kiệm kp tự chủ	15.043		
d	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	2.245.991		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	991.551		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	1.254.440		
	Lĩnh vực sự nghiệp văn hóa	827.036		
	Lĩnh vực sự nghiệp thể thao	290.000		
	Lĩnh vực sự nghiệp truyền thanh	137.404		
V	Chi quản lý nhà nước	82.341.841	89	30
1	Thanh tra huyện	1.233.700	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	762.758		
1	Kp tiền lương BC	318.168		
2	Kp tiền lương 01 BC thiếu	12.636		
3	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
4	Kp phụ cấp 02 Thanh tra viên	51.422		
5	Kp phụ cấp 01 Thanh tra viên chính	21.773		
6	Kp phụ cấp thâm niên nghề	20.477		
7	Kp phụ cấp công vụ	82.242		
8	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
9	Kp phụ cấp trách nhiệm	6.480		
10	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	81.468		
11	Kp hoạt động (25/75)	136.812		
12	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
13	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024	7.200		
b	Kinh phí không tự chủ	470.942		
1	Kp trang phục thanh tra theo TTLT số 73/2015/TTLT-BTC-TTCTP ngày 12/5/2015	32.983		
2	Kp các Đoàn thanh tra theo Chủ trương của UBND huyện	150.000		
3	Kp các vụ việc được UBND giao kiểm tra xác minh	150.000		
4	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
5	Kp tiếp công dân xử lý đơn thư của Cơ quan Thanh tra theo Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 04/4/2018 của UBND tỉnh Bình Phước	22.440		
6	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
7	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	6.000		
8	Kp phổ biến Luật tố cáo, Luật Phòng, chống tham nhũng 2018; hướng dẫn công tác lập báo cáo hàng tháng, hướng dẫn công tác kê khai tài sản thu nhập	12.580		
9	Kp trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước	91.939		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	13.681		
	Tiết kiệm kp tự chủ	13.681		
d	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	1.220.019		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	749.077		
	Kinh phí không tự chủ	470.942		
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường			
2.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Phí chuyển mục đích sử dụng đất)	650.000		
	Tổng thu trong năm	650.000		
	Tổng chi	650.000		
	Chi nộp ngân sách	650.000		
2.2	Tổng dự toán năm 2024	5.763.037	7	8
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.696.558		
1	Kp tiền lương BC	571.320		
2	Kp tiền lương của 08 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	413.856		
2	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	130.977		
14	Kp các khoản đóng góp 08 HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	97.256		
3	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
4	Kp phụ cấp công vụ	145.530		
5	Kp phụ cấp khu vực	64.800		
6	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
7	Kp hoạt động (25/75)	237.699		
8	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(7.000)		
9	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024	27.000		
b	Kinh phí không tự chủ	25.615		
1	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
2	Kp Đăng theo QĐ số 99-QĐ/TW	14.615		
3	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	6.000		
4	Kp gia hạn PM Quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
c	Sự nghiệp kinh tế	3.861.655		
1	Kp lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024	993.891		
2	Kp hỗ trợ hoạt động liên quan đến công tác chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất	200.000		
3	Kp thực hiện thống kê đất đai năm 2023	94.124		
4	Kp đo đạc, chỉnh lý, xác minh giải quyết tranh chấp đất đai do UBND huyện thành lập đoàn	100.000		
5	Kp lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	200.000		
6	Kp trích lục, đo đạc đối với các thửa đất chưa được đo vẽ bản đồ địa chính theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày của Chính phủ năm 2024 trên địa bàn huyện	200.000		
7	Kp Hội đồng xác định giá đất khởi điểm để bán đấu giá QSDĐ trên địa bàn huyện	200.000		
8	Kinh phí thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân thụ hưởng Chương trình 134 của huyện Phú Riềng	371.840		
9	Kp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Riềng	1.501.800		
c	Kinh phí sự nghiệp môi trường	179.209		
1	Kp thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật BVMT và kiểm tra tình hình khai thác khoáng sản và vật liệu san lấp do UBND huyện phân công tại địa phương	70.000		
2	Kp thực hiện chương trình quan trắc hiện trạng môi trường, các tác động đối với môi trường trên địa bàn huyện	80.209		
3	Kp tuyên truyền ngày nước thế giới 22/3	11.500		
4	Kp tuyên truyền ngày môi trường thế giới 05/6	17.500		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	23.770		
	Tiết kiệm kp tự chủ	23.770		
e	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	5.739.267		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.672.788		
	Kinh phí không tự chủ	25.615		
	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	3.861.655		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
	Kinh phí sự nghiệp môi trường	179.209		
3	Phòng Văn hóa và Thông tin			
3.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí dịch vụ Karaoke, nhà nghỉ)	15.000		
1	Tổng thu trong năm	15.000		
2	Tổng chi	15.000		
	Chi nộp ngân sách	15.000		
3.2	Tổng dự toán năm 2024	1.460.189	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	646.603		
1	Kp tiền lương biên chế	318.384		
2	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	74.066		
3	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
4	Kp phụ cấp công vụ	82.296		
5	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
6	Kp hoạt động (25/75)	134.417		
7	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.160		
8	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	7.200		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	48.173		
1	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
2	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
3	Kp Đăng theo QĐ số 99-QĐ/TW	11.773		
4	Kp gia hạn Phần mềm quản lý ngân sách Bumas	2.000		
5	Kp tổ chức Hội nghị oàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" và Cuộc vận động "Người Bình Phước nói lời hay, làm việc tốt" năm 2023 và triển khai nhiệm vụ năm 2024	25.400		
c	Sự nghiệp Văn hóa	725.413		
1	Kp thực hiện hoạt động kiểm tra Ban chỉ đạo và Văn phòng thường trực BCĐ "TDĐKXDĐSVH" và khen khu dân cư	264.920		
2	Kp trang bị đầu sách mới cho thư viện và tổ chức các hoạt động tuyên truyền hưởng ứng Ngày hội đọc sách trên địa bàn	30.000		
3	Kp tổ chức Ngày hội gia đình cấp huyện	22.006		
4	Kp tham gia ngày hội gia đình tỉnh Bình Phước	15.440		
5	Kp hoạt động đội kiểm tra liên ngành - VHXX huyện	20.000		
6	Kp kiểm tra cuộc vận động "cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa" tại cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn, cuối năm kiểm tra 1 lần (89 doanh nghiệp)	13.500		
7	Kp tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng phòng chống tai nạn đuối nước cho trẻ em nhân dịp hè trên địa bàn huyện	7.825		
8	Kp tham gia hội thi Ngày quốc tế hạnh phúc	16.640		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
9	Kp kiểm tra lĩnh vực gia đình (đối với các CLB gia đình, các tổ hòa giải trong lĩnh vực gia đình - khoảng hơn 60 CLB và 75 tổ hòa giải)	8.500		
10	Kp kiểm tra hoạt động các cơ sở kinh doanh lĩnh vực TDTT trên địa bàn huyện	11.000		
11	Kp kiểm tra hoạt động các cơ sở kinh doanh lĩnh vực du lịch, nhà nghỉ trên địa bàn huyện	8.500		
12	Kp Tổ chức Hội thao Thể dục dưỡng sinh nhân ngày Quốc tế Người cao Tuổi	19.550		
13	Kp tổ chức kiểm tra và trình UBND huyện phê duyệt Hương ước quy ước trên địa bàn huyện	10.000		
14	Kp tham gia hội thi thể dục dưỡng sinh cấp tỉnh tổ chức	17.472		
15	Kp tổ chức lễ phát động ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân	18.640		
16	Kp hỗ trợ tổ chức các hoạt động nhân dịp tết cổ truyền đồng bào dân tộc Chăm (tổ chức trang trí, tuyên truyền, tổ chức đêm văn nghệ phục vụ tại cộng đồng người chăm)	8.460		
17	Kp tổ chức Hội nghị, tập huấn liên quan đến công tác chuyển đổi	50.000		
18	Kp tham gia Hội thi kể chuyện theo sách cấp tỉnh	10.000		
19	Kp tổ chức hội nghị tổng kết và triển khai công tác ngành văn hóa	14.500		
20	Kp tổ chức Hội thi Kể chuyện theo sách cấp huyện	12.100		
21	Kp Tổ chức Ngày hội đọc sách nhân dịp hè	9.760		
22	Kp hỗ trợ các hoạt động bảo tồn văn hóa đồng bào dân tộc thiểu số	40.000		
23	Kp thực hiện các đoàn kiểm tra, giám sát, kiểm tra liên quan đến công tác ngành văn hóa	50.000		
24	Kp hỗ trợ đề án thư viện điện tử huyện	21.600		
25	Kp tham gia trưng bày quảng bá văn hóa- ẩm thực đặc trưng các tỉnh, thành phố vùng đông nam bộ	25.000		
d	Sự nghiệp truyền thanh	40.000		
1	Kp tuyên truyền việc thực hiện các nội dung phong trào "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" gắn với cuộc vận động "Người Bình Phước nói lời hay làm việc tốt" và Cuộc vận động xây dựng "nông thôn mới đô thị văn minh, xây dựng nếp sống văn minh"	20.000		
2	Kp tuyên truyền thực hiện Đề án giảm nghèo vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện	20.000		
e	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	13.442		
	Tiết kiệm kp tự chủ	13.442		
f	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	1.446.747		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	633.161		
	Kp sự nghiệp văn hóa	725.413		
	Kp sự nghiệp truyền thanh	40.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	48.173		
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng			
4.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Phí thẩm định bản vẽ thi công dự toán, lệ phí cấp giấy phép)	170.000		
1	Tổng thu trong năm	170.000		
2	Tổng chi	170.000		
	<i>Chi nộp ngân sách</i>	<i>170.000</i>		
4.2	Tổng dự toán năm 2024	27.179.663	7	4
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.282.935		
1	Kp tiền lương BC	537.407		
2	Kp tiền lương của HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	179.712		
3	Kp phụ cấp chức vụ	13.680		
4	Kp phụ cấp công vụ	125.136		
5	Kp phụ cấp khu vực	34.560		
6	Kp phụ cấp trách nhiệm	3.576		
7	Kp các khoản đóng góp BC (22,5%)	123.995		
8	Kp các khoản đóng góp HĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	42.232		
9	Kp hoạt động (25/75)	208.180		
10	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(7.000)		
11	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng lương	7.057		
12	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	14.400		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	184.881		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	14.951		
2	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
3	Kinh phí đoàn kiểm tra do UBND huyện thành lập	50.000		
4	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	6.000		
5	Kp gia hạn Phần mềm quản lý ngân sách Bumas	2.000		
6	Truy lĩnh kinh phí tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật huyện Phú Riềng lần thứ III, năm 2020-2021	40.000		
7	Truy lĩnh kinh phí tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật huyện Phú Riềng lần thứ IV, năm 2022-2023	20.000		
8	Kp tổ chức Hội trại Tòng quân huyện Phú Riềng năm 2024	8.930		
9	Kp chi cho công tác phục vụ kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 trên địa bàn huyện Phú Riềng	40.000		
c	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	4.683.602		
1	Kp điện chiếu sáng các tuyến đường do Phòng KTHT quản lý	850.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
2	Kp quản lý, vận hành, sửa chữa các hệ thống điện chiếu sáng, đèn tín hiệu giao thông trên địa bàn huyện	100.000		
3	Kp hỗ trợ hoạt động công tác thẩm định công trình xây dựng, cấp phép xây dựng, cấp giấy CNĐKKD có điều kiện	145.500		
4	KP lập đồ án quy hoạch chung đô thị Bù Nho, huyện Phú Riềng đến năm 2040	375.402		
5	Kp lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị Bù Nho	512.812		
6	Kp lập đề án phân loại đô thị Bù Nho, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước đạt tiêu chí đô thị loại V	434.030		
7	Kp lập đồ án quy hoạch chung đô thị Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước đến năm 2040	1.434.858		
8	Kp lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Riềng tỉnh Bình Phước đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050	831.000		
d	Kp sự nghiệp môi trường	3.400.000		
1	Kp xử lý rác thải sinh hoạt tại bãi rác thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng	1.930.000		
2	Kp nạo vét bùn, rác cỏ và cây cối, gia cố bờ đoạn suối từ đường N6 đến đường N3a	1.470.000		
e	Kp sự nghiệp kiến thiết thị chính	7.628.245		
1	Kp trang trí đèn đường trung tâm xã Phú Riềng và Bù Nho năm 2024	1.000.000		
2	Kp hệ thống chiếu sáng, đèn trang trí đường vào Nhà bia tưởng niệm Liệt sỹ và khuôn viên Nhà bia tưởng niệm Liệt sỹ huyện	500.000		
3	Kp chăm sóc cây xanh công viên huyện Phú Riềng năm 2024-2025	980.000		
4	Kp chăm sóc cây xanh đường ĐH 312 năm 2024 - 2025	950.000		
5	Kp chăm sóc cây xanh khuôn viên Huyện ủy-UBND huyện năm 2024 - 2025	1.270.000		
6	Kp chăm sóc cây xanh các tuyến đường thuộc TTHC huyện năm 2024 - 2025	1.800.000		
7	Kp chăm sóc cây xanh đường ĐH312 năm 2022-2023	183.801		
8	Kp chăm sóc cây xanh trụ sở Huyện ủy - UBND huyện năm 2022 - 2023	373.956		
9	Kp chăm sóc cây xanh các công trình TTHC huyện năm 2022-	570.488		
e	Kp sự nghiệp giao thông	10.000.000		
1	Kp duy tu, bảo dưỡng các công trình, hạ tầng của huyện	4.000.000		
4	Kp duy tu, sửa chữa đường trước UBND xã Long Bình đến cầu An Giang và từ thôn 5 đi thôn 2, xã Long Bình	6.000.000		
f	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	20.818		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	20.818		
g	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	168.616		
	Kp thực hiện tự chủ	168.616		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
h	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	26.990.229		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.093.501		
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	184.881		
3	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	4.683.602		
4	Kinh phí sự nghiệp môi trường	3.400.000		
5	Kinh phí sự nghiệp kiến thiết thị chính	7.628.245		
6	Kinh phí sự nghiệp giao thông	10.000.000		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch			
5.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí cấp giấy CNĐKKD)	105.000		
1	Tổng thu trong năm	105.000		
2	Tổng chi	105.000		
	Chi nộp ngân sách	105.000		
5.2	Tổng dự toán năm 2024	1.473.216	7	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.051.410		
1	Kp tiền lương 06 BC có mặt	490.536		
1	Kp tiền lương 01 BC thiếu	50.544		
2	Kp phụ cấp khu vực	25.920		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	6.480		
4	Kp phụ cấp độc hại	4.320		
5	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
6	Kp phụ cấp công vụ	125.334		
7	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	124.173		
8	Kp hoạt động (25/75)	208.503		
9	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(6.000)		
10	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	10.800		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	421.806		
1	Kp thuê bao đường truyền Vnpt (Tabmis), bảo trì trang thiết bị Tabmis	175.000		
2	Kp tổng quyết toán thu, chi năm 2023	20.000		
3	Kp lập dự toán điều chỉnh năm 2024 với các đơn vị	20.000		
4	Kp lập dự toán năm 2025 với các đơn vị	20.000		
5	Kp hội đồng định giá tổ tụng hình sự	50.000		
6	Kp gia hạn phần mềm QLTS cho đơn vị chủ quản	6.000		
7	Kp kiểm tra hệ số điều chỉnh gia đất năm 2025	15.000		
8	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	15.556		
9	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
10	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	5.000		
11	Kp hỗ trợ hoạt động công tác cấp giấy CNĐKKD	89.250		
	Kp mua VPP phục vụ công tác cấp giấy CNĐKKD	60.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
	Kp sửa chữa máy móc, trang thiết bị phục vụ công tác cấp giấy CNĐKKD	29.250		
c	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	20.850		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	20.850		
d	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	41.534		
	Kp thực hiện tự chủ	41.534		
e	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	1.410.832		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	989.026		
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	421.806		
6	Văn phòng HĐND - UBND	10.886.113	18	14
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	4.376.614		
1	Kp tiền lương của biên chế	1.554.552		
2	Kp tiền lương của 01 biên chế chưa có mặt	50.544		
3	Kp phụ cấp thâm niên vượt khung	7.530		
4	Kp phụ cấp chức vụ	73.440		
5	Kp tiền lương của 14 hợp đồng ND số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	716.472		
6	Kp phụ cấp khu vực	133.920		
7	Kp phụ cấp công vụ	536.706		
8	Kp phụ cấp kiêm nhiệm (CT Hội CTĐ)	15.941		
9	Kp phụ cấp trách nhiệm	10.800		
10	Kp các khoản đóng góp BC (22,5%)	379.365		
11	Kp các khoản đóng góp 14 HĐ ND số 111/2022/ND-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	168.371		
12	Kp hoạt động (25/75)	671.629		
13	Kp giảm trừ hoạt động (Do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(18.000)		
14	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng	17.744		
15	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	57.600		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	6.287.071		
1	Kp hoạt động của TT UBND huyện	2.267.000		
1.1	Kp hoạt động của TT UBND huyện	300.000		
1.2	Kp in lịch tết	40.000		
1.3	Kp in bì thư, thư mời các ngày lễ lớn	60.000		
1.4	Kp sửa chữa máy móc vi tính, photo, thiết bị văn phòng, ...	200.000		
1.5	Kp sửa chữa xe ô tô, bảo dưỡng định kỳ, phí đường bộ, mua bảo hiểm xe	250.000		
1.6	Kp mua kệ hoa tươi dự lễ khai giảng, 20/11, tổng kết các trường học	90.000		
1.7	Kp mua hoa tươi dự và phục vụ Hội nghị	180.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
1.8	Kp đặt phong trang trí hội nghị quý	160.000		
1.9	KP khác (Giấy, VPP, trà nước, Vật tư)	230.000		
1.10	Kp tiếp khách	100.000		
1.11	Kp thanh toán tiền nhiên liệu	500.000		
1.12	Kp trả cước phí gửi công văn	36.000		
1.13	Kp khoán cầu đường, rửa xe, vá vỏ xe ô tô	96.000		
1.14	Kp tổ chức họp mặt đầu năm	25.000		
2	Kp hoạt động của TT HĐND huyện	350.000		
3	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	29.266		
4	Kp thanh toán thuê bao Internet + Internet trực tuyến	158.400		
5	Kp trả tiền điện, nước khu TTHC huyện	900.000		
6	Kp tham gia huấn luyện DQTV, đi bắn đạn thật	20.000		
7	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
8	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
9	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
10	Kp trang trí tết, mua cây xanh	75.000		
11	Kp hoạt động ISO theo Thông tư số 116/2015/TT-BTC ngày 11/8/2015 của Bộ Tài chính	45.000		
12	Kp dọn vệ sinh xử lý vệ sinh xung quang trụ sở TTHC huyện	15.000		
13	Kp kiểm soát thủ tục hành chính	86.140		
14	Kp mua sắm dụng cụ dọn dẹp vệ sinh phía UBND huyện	120.000		
15	Kp mua trang phục bảo vệ (02 bộ/người x 03 người)	5.400		
16	Kp vận hành, sửa chữa các hệ thống trang thiết bị kỹ thuật trong khu TTHC huyện	200.000		
17	Kp hoạt động cổng thông tin điện tử	480.000		
18	Kp tổ chức Lễ Giỗ tổ Hùng Vương	17.125		
19	Kp thực hiện chuyển đổi số theo KH 77/KH-UBND ngày 14/4/2022 (tổ chức đi học tập các mô hình tiên tiến đi học tập mô hình tiên tiến điển hình)	100.000		
20	Kp tổ chức lễ khánh thành cầu giao thông nông thôn tại thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	50.000		
21	Kp tổ chức kỷ niệm 9 năm thành lập huyện Phú Riềng	50.000		
22	Kinh phí HĐND	1.145.104		
22.1	Kp phụ cấp CT. HĐND (0,7)	15.120		
22.2	Kp phụ cấp 34 Đại biểu HĐND (0,4)	293.760		
22.3	Kp truy cập thông tin (150.000đ/1 người/1 tháng x 34 ĐB)	61.200		
22.4	Kp phụ cấp kiêm nhiệm của 2 trưởng ban (02 người x 0,3/người/tháng x 12T x 1.800.000 đồng)	12.960		
22.5	Kp phụ cấp Ủy viên 2 ban HĐND (06 người x 0,15/người/tháng x 12T x 1.800.000 đồng)	19.440		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
22.6	Kp phụ cấp Tổ trưởng (8 tổ HĐND) (08 người x 0,2/người/tháng)	34.560		
22.7	Kp phụ cấp Tổ phó (8 tổ HĐND) (08 người x 0,15/người/tháng x 12T)	25.920		
22.8	Kp khai thác thông tin (03 người x 200.000 đồng/người/tháng x 12T)	7.200		
22.9	Kp hoàn thiện các văn bản QPPL và VBCB	30.000		
22.10	Kp 02 kỳ họp định kỳ của HĐND	150.000		
22.11	Kp chi hoạt động thăm tra, giám sát, khảo sát của TT và 02 ban HĐND	350.000		
22.12	Kp tổ chức các kỳ họp chuyên đề	40.000		
22.13	Kp tiếp xúc cử tri	50.000		
22.14	Kp tổ chức giao ban giữa TT HĐND huyện và TT HĐND xã	54.944		
23	Kinh phí tiếp công dân; Bộ phận một cửa	162.636		
23.1	Kp chi trả phụ cấp CC, NLĐ làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	21.600		
23.2	Kp hỗ trợ cán bộ tiếp công dân thường xuyên	52.800		
23.3	Kp hỗ trợ cán bộ tiếp công dân định kỳ	36.400		
23.4	Kp mua trang phục tiếp dân (Theo Thông tư số 08/2016/TT-TTCP ngày 26/12/2016)	11.836		
23.5	Kp mua VPP, trà, nước Ban tiếp công dân và Bộ phận một cửa	40.000		
c	Sự nghiệp Y tế	77.188		
1	Kp các đoàn kiểm tra liên quan đến lĩnh vực y tế do UBND huyện ban hành Quyết định	73.300		
2	Chi tiền bảo hiểm y tế cho già làng	3.888		
d	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	145.240		
1	Kp HĐND phục vụ thăm bệnh, hiếu hỉ	10.000		
2	Kp thăm viếng đám ma, chúc mừng các hội nghị	50.000		
3	Kp thực hiện chính sách đối với người có uy tín theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND	41.900		
4	Kp thực hiện chính sách đối với già làng (Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND, QĐ số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018)	18.340		
5	Kp thuê xe đưa đón Người uy tín, già làng tiêu biểu trong đồng bào dân tộc tham gia Học tập kinh nghiệm, tham quan, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức do tỉnh tổ chức	25.000		
e	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	67.163		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	67.163		
f	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	222.282		
	Kp thực hiện tự chủ	222.282		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
g	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	10.596.668		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	4.087.169		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	6.287.071		
	Sự nghiệp Y tế	77.188		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	145.240		
7	Phòng Nội vụ	3.957.856	9	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.401.999		
1	Kp tiền lương 06 BC	412.344		
2	Kp tiền lương 01 BC thiếu	50.544		
3	Kp tiền lương 02 VC	122.472		
3	Kp tiền lương 01 VC thiếu	50.544		
4	Kp tiền lương của 02 HĐ NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ	146.664		
5	Kp các khoản đóng góp BC (22,5%)	105.608		
6	Kp các khoản đóng góp VC (23,5%)	40.659		
7	Kp các khoản đóng góp HĐ NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	34.466		
8	Kp phụ cấp chức vụ	6.480		
9	Kp phụ cấp công vụ	104.706		
10	Kp phụ cấp khu vực	47.520		
11	Phụ cấp trách nhiệm	4.320		
12	Kp hoạt động BC (25/75)	174.811		
13	Kp hoạt động 03 VC (19/81)	38.265		
14	Kp phụ cấp độc hại 03 VC	20.880		
15	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(8.000)		
16	Kp phụ cấp điều động theo Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Bình Phước	29.916		
17	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	19.800		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	974.617		
1	Kp hoạt động công tác thanh niên của huyện	100.000		
2	Kp phục vụ các đoàn kiểm tra theo chủ trương của UBND huyện	50.000		
3	Kp phục vụ công tác cải cách hành chính và một số nhiệm vụ khác liên quan đến lĩnh vực Nội vụ	100.000		
4	Kp khen thưởng theo đột xuất và theo chuyên đề (Công an, Khối QLNN, các tổ chức XH, Khối Đảng,...), kp mua khủng khen, giấy khen và kinh phí phục vụ các hoạt động liên quan đến lĩnh vực khen thưởng	498.740		
5	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	14.877		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
6	Kp chỉnh lý hồ sơ tài liệu tồn đọng, tích đống của các đơn vị trên địa bàn huyện	200.000		
7	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
8	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
9	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
c	Kinh phí đảm bảo xã hội	125.000		
1	Kp tặng quà (Tết cổ truyền: 41 cơ sở; Vu Lan: 13 cơ sở; Noel: 26 cơ sở)	95.000		
2	Kp thăm hỏi các chức sắc, chức việc ốm đau hoặc gặp khó khăn	15.000		
3	Kp đưa đón chức sắc, chức việc họp mặt, học tập kinh nghiệm, tập huấn các lớp do huyện tỉnh tổ chức	15.000		
d	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.056.240		
1	Kp khen thưởng ngành Giáo dục và Đào tạo huyện, kp mua khung khen, giấy khen và kinh phí phục vụ các hoạt động liên quan đến lĩnh vực khen thưởng	1.056.240		
e	Kinh phí đào tạo	400.000		
1	Kp đào tạo	400.000		
f	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	17.481		
	Tiết kiệm kp tự chủ	17.481		
g	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	3.940.375		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.384.518		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	974.617		
	Kinh phí đảm bảo xã hội	125.000		
	Kinh phí đào tạo	400.000		
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.056.240		
8	Phòng Nông nghiệp và PT nông thôn	1.026.284	5	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	829.609		
1	Kp tiền lương BC có mặt	373.248		
2	Kp tiền lương 01 BC thiếu	50.544		
3	Kp hoạt động (25/75)	164.563		
4	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	99.961		
5	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
6	Kp phụ cấp công vụ	96.012		
7	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
8	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
9	Kp phụ cấp thâm niên vượt khung	9.681		
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
11	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	7.200		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	196.675		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
1	Kp các đoàn kiểm tra do UBND huyện ban hành Quyết định	100.000		
2	Kp hoạt động của BCH phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn theo QĐ số 149/QĐ-UBND ngày 21/9/2016	40.000		
3	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
4	Kp xác minh thiên tai, phụ cấp cán bộ phát tiền cho các hộ thiên	30.000		
5	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA ONLINE	6.000		
6	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
7	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	15.675		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	16.456		
	Tiết kiệm kp tự chủ	16.456		
d	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	1.009.828		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	813.153		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	196.675		
9	Phòng Tư pháp			
9.1	Kp từ nguồn thu phí, lệ phí (Lệ phí chứng thực, sao y bản chính)	15.000		
1	Tổng thu trong năm	15.000		
2	Tổng chi	15.000		
	Chi nộp ngân sách	15.000		
9.2	Tổng dự toán năm 2024	998.341	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	594.290		
1	Kp tiền lương BC	284.148		
2	Kp tiền lương 01 BC thiếu	10.460		
3	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	68.474		
4	Kp phụ cấp chức vụ	9.720		
5	Kp phụ cấp công vụ	73.467		
6	Kp phụ cấp khu vực	16.200		
7	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
8	Kp phụ cấp độc hại	4.320		
9	Kp hoạt động (25/75)	120.781		
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(3.000)		
11	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	5.400		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	404.051		
1	Kp kiểm tra công tác tư pháp xã và các cơ quan, đơn vị trên địa	18.800		
2	Kp ban chỉ đạo cải cách tư pháp	99.360		
3	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
4	Kp mua các loại sổ, biểu mẫu hộ tịch năm 2023	80.000		
5	Kp xây dựng văn bản và hoàn thiện hệ thống pháp luật; theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo Thông tư số 338/2016/TT-BTC	18.550		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
6	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	17.041		
7	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
8	Kp rà soát, hệ thống hóa văn bản theo Thông tư số 122/2011/TTLT-BTC-BTP	11.000		
9	Kp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân ở cơ sở theo Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh	101.500		
10	Kp theo dõi thi hành pháp luật xử lý VPHC theo Thông tư số 19/2017/TT-BTC ngày 28/02/2017 của Bộ Tài chính	15.800		
11	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
12	Kp các ban ngành tham dự triển khai VBQPPL tập huấn trong và ngoài tỉnh	10.000		
13	Kp thực hiện kiểm tra tính pháp lý của hồ sơ, chuyển hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Thông tư số 177/2017/TT-BTC ngày 06/11/2017 của BTC	6.000		
14	Kp mua 01 máy tính phục vụ công tác chuyên môn	15.000		
c	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	12.078		
	Tiết kiệm kp tự chủ	12.078		
d	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	986.263		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	582.212		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	404.051		
10	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.831.336	6	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.236.728		
1	Kp tiền lương BC	609.768		
2	Kp các khoản huy động đóng góp	140.108		
3	Kp phụ cấp chức vụ	6.480		
4	Kp phụ cấp công vụ	155.676		
5	Kp phụ thâm vượt khung	6.454		
6	Kp phụ cấp khu vực	25.920		
7	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.160		
8	Kp hoạt động (25/75)	254.270		
9	Kp phụ cấp phổ cập giáo dục	20.088		
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(6.000)		
11	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách năm 2022, năm 2023 do nâng lương, chênh lệch hệ số lương	11.004		
12	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024	10.800		
b	Kinh phí không thực hiện tự chủ	14.385		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	14.385		
c	Chi phí sự nghiệp giáo dục	580.223	-	-

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
1	Hoạt động ngành	580.223	-	-
1.1	Ngành Mầm non	32.885		
	Kp tổ chức Hội thảo chuyên đề cấp huyện "Sinh hoạt chuyên môn theo Nghiên cứu bài học"	3.100		
	Kp tổ chức bồi dưỡng chuyên môn	17.785		
	Kp Kiểm định chất lượng giáo dục các trường MN	10.000		
	Kp tổ chức Hội thảo việc triển khai thực hiện Đề án "Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em mầm non vùng DTTS"	2.000		
1.2	Ngành Tiểu học	102.080		
	Kp tổ chức Hội thảo/sinh hoạt chuyên môn cấp huyện	10.780		
	Kp Kiểm định chất lượng giáo dục các trường TH	30.000		
	KP tổ chức Hội thi GVCN giỏi cấp huyện	46.300		
	KP Tham gia Hội thi GVCN giỏi cấp tỉnh	15.000		
1.3	Ngành THCS	99.872		
	Kp tổ chức thi HSG cấp huyện	50.682		
	Kp tham gia thi HSG cấp tỉnh	20.806		
	Kp tổ chức thi GVCNG cấp huyện	23.384		
	Kp tổ chức tập huấn chuyên môn Thư viện	5.000		
1.4	Các hoạt động ngành khác	345.386		
1.4.1	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
1.4.2	Kp tổ chức họp mặt kỷ niệm 20/11	26.420		
1.4.3	Kp tổ chức hội thi sáng tạo TTN nhi đồng cấp huyện; tham gia thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng cấp Tỉnh	30.000		
1.4.4	Kp tổ chức Hội khỏe phù đồng cấp tỉnh, huyện	171.500		
1.4.5	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
1.4.6	Kp CMC Phổ cập giáo dục	15.806		
1.4.7	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
1.4.8	Kp Hội đồng sáng kiến ngành giáo dục	11.620		
1.4.9	Kp tổ chức tổng kết năm học	9.040		
1.4.10	Kp đoàn thanh tra, kiểm tra chuyên ngành do UBND huyện thành	70.000		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	25.427		
	Tiết kiệm kp tự chủ	25.427		
e	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	1.805.909		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.211.301		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	14.385		
	Chi phí sự nghiệp giáo dục	580.223		
11	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	23.921.894	6	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.034.229		
1	Kp tiền lương 06 BC	513.972		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
2	Kp các khoản đóng góp BC(22,5%)	118.985		
3	Kp phụ cấp chức vụ	14.850		
4	Kp phụ cấp công vụ	132.206		
5	Kp phụ cấp khu vực	29.160		
6	Phụ cấp trách nhiệm	4.320		
7	Kp hoạt động 06 BC (25/75)	215.936		
8	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(6.000)		
9	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024	10.800		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	54.000		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	18.000		
2	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
3	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
4	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
5	Kp mua 01 bộ máy vi tính phục vụ công tác chuyên môn	15.000		
6	Kp mua 01 bộ bàn ghế làm việc	5.000		
7	Kp mua 01 tủ đựng hồ sơ và tài liệu mật	5.000		
b	Kinh phí đảm bảo xã hội	19.633.485		
1	Kp tổ chức diễn đàn trẻ em cấp huyện, tham gia cấp tỉnh	23.350		
2	Kp trợ cấp khó khăn đột xuất theo NĐ 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	90.000		
3	Kp chi trả trợ cấp thường xuyên theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	16.959.700		
4	Kp trợ cấp mai táng theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước	280.000		
4	Kp truy lĩnh trợ cấp mai táng năm 2023 theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Bình Phước	41.500		
5	Kp trợ cấp mai táng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	1.260.000		
5	Kp truy lĩnh trợ cấp mai táng năm 2023 theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	28.800		
6	Kp chi các hoạt động công tác tổ chức lễ viếng đền Vua Hùng; Đài tưởng niệm liệt sỹ	70.685		
7	Kp thực hiện hiệu lực hiệu quả việc thực hiện chính sách, pháp luật về phòng chống tai nạn thương tích, xâm hại trẻ em	11.600		
8	Kp thực hiện nghiệp vụ chuyên môn theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ: văn phòng phẩm photo quyết toán các loại, hồ sơ quyết toán	40.000		
9	Kp thuê phương tiện cho các đoàn đi thăm tặng quà cho các đối tượng người cao tuổi nhân ngày 01/10	24.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
10	Kp thực hiện công tác phòng chống tệ nạn xã hội theo Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ	32.450		
11	Kp phụ cấp kiêm nhiệm, hoạt động cho BCĐ Vì sự tiến bộ Phụ nữ	30.000		
12	Kp tổ chức 01 lớp tập huấn về công tác bình đẳng giới	5.800		
13	Kp tuyên truyền, tổ chức tháng hành động bình đẳng giới vì sự tiến bộ phụ nữ	20.000		
14	Kp đưa NKT tham gia hội thao, tiếng hát Người khuyết tật, paragame hàng năm	14.000		
15	Kp tổ chức hoạt động thăm, chúc tết nguyên đán Giáp Thìn 2024	262.100		
16	Kp rà soát, kiểm tra chi trả chế độ bảo trợ, chính sách cho người có công, đào tạo nghề, trẻ em, dân tộc, bình đẳng giới,...	30.000		
17	Kp thuê xe phục vụ công tác lĩnh vực phòng thực hiện nhiệm vụ theo văn bản của UBND tỉnh, Sở Lao động - TB&XH, UBND huyện giao	50.000		
18	Kp hỗ trợ hằng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh Bình Phước theo Nghị quyết 19/2022/NQ-HĐND ngày 09/11/2022 của HĐND tỉnh	216.000		
19	Kp tổ chức hoạt động thăm, chúc mừng ngày Thương binh Liệt sỹ	143.500		
c	Kinh phí sự nghiệp y tế	1.920.000		
1	Kp mua thẻ BHYT cho đối tượng BTXH	1.920.000		
d	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.280.180		
1	Kp cấp cho HSSV theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	1.280.180		
e	Kinh phí 10% tiết kiệm theo quy định	21.594		
	Tiết kiệm kp tự chủ	21.594		
f	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	23.846.300		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.012.635		
	Kinh phí đảm bảo xã hội	19.633.485		
	Kinh phí sự nghiệp y tế	1.920.000		
	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.280.180		
VII	Khối đảng	13.351.655	33	-
1	Văn Phòng Huyện Ủy	6.190.286	11	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.555.140		
1	Kp tiền lương biên chế có mặt	824.472		
2	Kp tiền lương 01 BC biên chế thiếu	50.544		
3	Kp ;ương, chế độ chính sách 07 HĐ NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	385.559		
4	Kp các khoản đóng góp 07 HĐ NĐ số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ (23,5%)	72.486		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
5	Kp phụ cấp chức vụ	43.200		
6	Kp phụ cấp vượt khung	7.344		
7	Kp phụ cấp khu vực	47.520		
8	Kp phụ cấp trách nhiệm, độc hại	10.800		
9	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	208.251		
10	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	262.505		
11	Kp phụ cấp công vụ (25%)	218.754		
12	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	32.400		
13	Kp hoạt động theo lương 11 BC (25/75)	357.298		
14	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(10.000)		
15	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng lương	26.007		
16	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	18.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	2.989.146		
1	Các nhiệm vụ đặc thù của Thường trực Huyện ủy	1.000.000		
1.1	Kp in lịch	150.000		
1.2	Kp in bì thư, foder, thiệp mời, thiệp chúc mừng ...	100.000		
1.3	Kp mua sắm đồ dùng, vật tư, phòng làm việc, phòng họp ...	100.000		
1.4	Kp trang trí phòng, chi chế độ HN theo QĐ 04-TU ngày	100.000		
1.5	Kp hoa tươi hội họp, chúc mừng các ngày lễ	150.000		
1.6	Kp tiếp khách, đoàn ra, đoàn vào	300.000		
1.7	Kp sơn, sửa bàn ghế, trang thiết bị, rèm cửa ...	100.000		
2	Kp chi nhiệm vụ đặc thù khác	950.000		
2.1	Kp chi khác, VPP phục vụ cấp ủy (mua vật tư, VPP, trà nước, giấy mực...)	150.000		
2.2	Kp mua sắm, sửa chữa máy móc, thiết bị, đồ dùng, vật tư, phòng làm việc, phòng họp ...	200.000		
2.3	Kp hỗ trợ cho đoàn thể, công tác xã hội	100.000		
2.4	Kp cước phí gửi văn bản của Huyện ủy	50.000		
2.5	Kp mua đồ dùng dụng cụ dọn dẹp vệ sinh dùng chung khối Huyện ủy	120.000		
2.6	Kp gấp mặt đầu năm, trang trí tết	80.000		
2.7	Kp trang trí, cây xanh phòng họp, phòng làm việc	150.000		
2.8	Kp tuyên truyền trên Đài phát thanh - Truyền hình và Báo bình Phước	100.000		
3	Các nhiệm vụ công tác Đảng	1.039.146		
3.1	Kp phụ cấp cấp ủy QĐ 169-QĐ/TW (0,4 x 39 BCH)	336.960		
3.2	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	24.886		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
3.3	Kp tổ chức Hội nghị BCH phiên đột xuất, phiên nội bộ, mở rộng, định kỳ	136.700		
3.4	Kp tổ chức Hội nghị sơ kết, tổng kết, các chỉ thị Nghị quyết, Hội nghị gặp mặt đối thoại trí thức, HN đối thoại nông dân, nhân dân, phụ nữ, NH tổng kết năm....	314.900		
3.5	Kp xây dựng văn bản, báo cáo theo QĐ 04/TU	150.000		
3.6	Kp may trang phục CBCC tham mưu giúp việc của Huyện uỷ	8.000		
3.7	Kp thuê bao đường truyền, ADSL truyền dữ liệu	12.000		
3.8	Kp thuê tên miền giao diện trang Thông tin điện tử, Website	20.000		
3.9	Kp phần mềm trực tuyến	12.000		
3.10	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
3.11	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
3.12	Kp tham gia huấn luyện Dân quân tự vệ, hỗ trợ tham gia đi bắn	18.700		
c	Sự nghiệp đào tạo	646.000		
1	Kp đào tạo bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ	30.000		
2	Kp đặt mua tài liệu học tập Nghị quyết của Đảng, sách BCH	16.000		
3	Kp đặt báo theo Chỉ thị số 44-CT/TU ngày 07/5/2015 của Tỉnh ủy Bình Phước, theo Công văn số 156-CV/TUBP ngày 04/02/2016	600.000		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	35.730		
	Tiết kiệm kp tự chủ	35.730		
e	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	6.154.556		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	2.519.410		
	Kinh phí không thực hiện tự chủ	2.989.146		
	Kinh phí sự nghiệp đào tạo	646.000		
2	Ban Dân vận Huyện uỷ	1.324.073	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.001.272		
1	Kp tiền lương biên chế	386.496		
2	KP Thiếu 1 BC	10.319		
3	Kp phụ cấp chức vụ	21.960		
4	Kp phụ cấp khu vực	21.600		
5	Kp phụ cấp kiêm nhiệm	3.067		
6	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	91.903		
7	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	122.537		
8	Kp phụ cấp công vụ (25%)	102.114		
9	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	12.960		
10	Kp hoạt động theo lương 04 BC (25/75)	166.786		
11	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
12	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng	60.130		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
13	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	5.400		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	214.101		
1	Kiểm tra việc thực hiện phong trào thi đua "Dân vận khéo" 10 xã (Thuê xe đi 7 xã, mỗi xã 01 ngày)	7.600		
2	Hội nghị tổng kết công tác Dân vận năm	30.895		
3	Tổ chức Hội nghị triển khai, phổ biến, tuyên truyền văn bản về công tác dân vận và tuyên truyền, vận động thực hiện công tác dân	34.949		
4	Kiểm tra việc triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch của Huyện ủy về công tác dân vận đối với 10 xã	7.600		
5	Tổ chức khảo sát, nắm tình hình nhân dân, tâm tư nguyện vọng của nhân dân nói chung và về công tác xây dựng nông thôn mới	9.100		
6	Tổ chức các hoạt động công tác dân vận và tuyên truyền, vận động tập trung đặc biệt	31.650		
7	Tổ chức triển khai thí điểm mô hình mới về Dân vận khéo	16.380		
8	Hội nghị tọa đàm về thực hiện quy chế dân chủ cơ sở	23.715		
9	Tổng kết BCD Vận động quần chúng liên ngành	16.750		
10	Kiểm tra việc triển khai thực hiện quy chế dân chủ cơ sở đối với cấp ủy cơ sở (thuê xe đi 05 đơn vị, mỗi đơn vị 01 ngày)	5.200		
11	Tổng kết Thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở	16.790		
12	Kp đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	13.472		
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	108.700		
1	Kp hoạt động của BCD tôn giáo (Theo QĐ số 76/2013/QĐ-TTg: hỗ trợ, thăm hỏi, chúc mừng các tổ chức tôn giáo: Kp thăm hỏi, chúc mừng các cơ sở thờ tự các ngày Lễ trọng đại	38.700		
2	Kp tổ chức thăm, tặng quà các đơn vị huấn luyện và chiến sĩ mới đang huấn luyện tại các đơn vị năm 2023	70.000		
d	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	16.679		
	Tiết kiệm kp tự chủ	16.679		
e	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	1.307.394		
	Kp thực hiện tự chủ	984.593		
	Kp không thực hiện tự chủ	214.101		
	Kp thực hiện sự nghiệp đảm bảo xã hội	108.700		
3	Ban Tuyên giáo Huyện ủy	2.057.716	5	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	865.171		
1	Kp tiền lương biên chế	310.824		
2	KP thiếu 01 biên chế chưa có mặt	61.916		
3	Kp phụ cấp chức vụ	17.280		
4	Kp phụ cấp khu vực	21.600		
5	Kp phụ cấp kiêm nhiệm	10.800		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
6	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	73.823		
7	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	98.432		
8	Kp phụ cấp công vụ (25%)	82.026		
9	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	16.200		
10	Kp hoạt động theo lương 04 BC (25/75)	133.976		
11	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
12	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng lương	35.094		
13	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	7.200		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	1.192.545		
1	Hội nghị báo cáo viên (12 lần/năm)	3.600		
2	Công tác Khoa giáo	5.600		
3	Hội nghị tổng kết công tác Tuyên giáo	17.500		
3	Công tác kiểm tra của BCD, tổ giúp việc kỷ cương, kỷ luật hành chính trong hệ thống chính trị huyện	5.000		
4	Kinh phí hoạt động BCD Thông tin đối ngoại huyện (sơ,tổng kết)	2.000		
5	Kinh phí hợp BCD, tổ giúp việc " bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch" (BCĐ 35) (Căn cứ theo Hướng dẫn 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	15.000		
6	Kinh phí thực hiện Đề án 03 (Căn cứ theo Hướng dẫn 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	72.000		
7	Công tác tuyên truyền các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương,	43.950		
8	Kinh phí tổ chức hội nghị định hướng, hướng dẫn công tác cho BCV, cộng tác viên dư luận xã hội (4 lần/ năm)	11.910		
10	Kp viết sử :Cuốn Lịch sử Đảng bộ và Nhân dân xã Long Hưng giai đoạn 1945-2020	270.615		
11	Kp phụ cấp thù lao trách nhiệm đối với Ban chỉ đạo 35, trách nhiệm tổ thư ký (QĐ số 40 -QĐ/HU ngày 06/5/2022, QĐ 02-QĐ-BCĐ ngày 09/5/2022 và HD số 39-HD/VPTW ngày 16/10/2018)	157.680		
12	Kp phụ cấp báo cáo viên (05 người x 0,2 x 1.800 ng đ/người x 12 tháng)	21.600		
13	Kp phụ cấp cộng tác viên dư luận xã hội	85.680		
14	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	15.000		
15	Kp viết lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Long Tân	99.000		
16	Kp viết lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Long Hà	99.000		
17	Kp viết tập san	41.000		
18	Kp tổ chức thi ảnh với chủ đề "Phú Riềng: Quê hương - Thân thiện - Nghĩa tình	123.010		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
19	Kp tổ chức Hội nghị tập huấn kỹ năng viết chính luận (Kế hoạch số 06-KH/BCĐ ngày 21/3/2024)	15.100		
20	Kp tổ chức thi viết chính luận	69.300		
21	Kp thực hiện Kết luận số 01-KL/TW về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW về học tập và theo tư tưởng, đạo Đức, phong cách Hồ Chí Minh	19.000		
<i>c</i>	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	13.398		
	Tiết kiệm kp tự chủ	13.398		
<i>d</i>	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	2.044.318		
	Kp thực hiện tự chủ	851.773		
	Kp không thực hiện tự chủ	1.192.545		
4	Ban Tổ chức Huyện ủy	2.249.152	7	-
<i>a</i>	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.241.949		
1	Kp tiền lương biên chế	478.818		
2	Kp 2 biên chế chưa có mặt	62.864		
3	Kp phụ cấp chức vụ	24.480		
4	Kp phụ cấp khu vực	30.240		
5	Kp phụ cấp trách nhiệm, độc hại	4.320		
6	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	113.242		
7	Kp phụ cấp theo HD 05 (30%)	150.989		
8	Kp phụ cấp công vụ (25%)	125.825		
9	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	22.680		
10	Kp hoạt động theo lương 05 BC (25/75)	205.513		
11	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(5.000)		
12	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng	18.978		
13	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	9.000		
<i>b</i>	Kinh phí thực hiện không tự chủ	264.153		
1	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	15.073		
2	Công tác bảo vệ chính trị nội bộ (phục vụ nhân sự MTTQVN, Đại hội Đảng các cấp, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ, quy hoạch, kết nạp Đảng)	32.230		
3	Công tác lập mới toàn bộ hồ sơ cán bộ diện BTV Huyện ủy quản lý theo Quy chế số 33-QC/TU ngày 02/8/2022 của BTV Tỉnh ủy	14.505		
4	Mua bìa lưu trữ hồ sơ đảng viên, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, giới thiệu cán bộ ứng cử: 1.000 bìa x 7.000 đồng/bìa	7.000		
5	In ấn Quyết định hoa văn phục vụ cho công tác phát triển Đảng và chuyển Đảng chính thức	3.300		
6	Hướng dẫn thực hiện công tác quy hoạch cán bộ	2.930		
7	Công tác sơ kết , tổng kết tổ chức xây dựng Đảng	15.700		
8	Khảo sát, nắm bắt nhu cầu, chất lượng đào tạo, bồi dưỡng	5.530		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
9	Sơ kết và triển khai Kế hoạch triển khai việc nêu gương trong cán bộ, đảng viên	2.250		
10	Khảo sát thực hiện Chỉ thị 33-CT/TW	5.000		
11	Hướng dẫn công tác đánh giá phân loại 2024	8.700		
12	Hướng dẫn nghiệp vụ công tác đảng, đảng viên và công tác cán bộ	5.360		
13	Tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng	11.375		
14	Sơ kết 06 năm thực hiện Quy định 17-Qđ/TU về dự sinh hoạt chi bộ, Tổng kết Quy chế 1249-QC/HU	2.800		
15	Thuê xe đưa đảng viên là bộ đội xuất ngũ dự Hội nghị chuyên đề về công tác quản lý đảng viên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, công an trở về địa phương	3.000		
16	Khảo sát, đánh giá thực trạng cán bộ nữ, cán bộ trẻ để chuẩn bị công tác nhân sự Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025 - 2030, bầu cử HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031	30.000		
17	Khảo sát, nắm bắt tình hình chuyển đổi vị trí công tác	30.000		
18	Nắm bắt việc xây dựng và triển khai tổ chức thực hiện quy chế làm việc	20.000		
19	Khen thưởng tổ chức đảng, đảng viên	49.400		
c	Sự nghiệp Y tế	550.645		
1	Chế độ khám, chữa bệnh của Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán	550.645		
1.1	Kp khám sức khỏe các đ/c UVBTV	36.500		
1.2	Kp khám sức khỏe các đ/c HUV trưởng, phó các ban, ngành, MTTQ và đoàn thể CT - XH, UV.BTV Đảng ủy xã	509.145		
1.3	Mua thuốc phục vụ công tác khám, chữa bệnh TTHU	5.000		
d	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	192.405	-	-
1	Chế độ thăm bệnh	50.000		
2	Phúng điếu	120.000		
3	Chế độ tham quan, nghỉ dưỡng	13.200		
4	Kp tổ chức tổng kết ban BVCSSKCB	6.205		
5	Kp mua VPP phục vụ công tác chuyên môn hàng ngày	1.000		
6	KP chi công tác phí đi Ban BVCSSKCB tỉnh	2.000		
e	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	20.551		
	Tiết kiệm kp tự chủ	20.551		
f	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	2.228.601		
	Kp thực hiện tự chủ	1.221.398		
	Kp thực hiện không tự chủ	264.153		
	Kp thực hiện sự nghiệp y tế	550.645		
	Kp thực hiện sự nghiệp đảm bảo xã hội	192.405		
5	Ủy ban kiểm tra Huyện ủy	1.530.428	6	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	1.241.721		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
1	Kp tiền lương biên chế	477.846		
2	Kp phụ cấp chức vụ	25.920		
3	Kp phụ cấp khu vực	25.920		
4	Kp phụ cấp thâm niên nghề	38.880		
5	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	122.095		
6	Kp phụ cấp ngành kiểm tra (30%)	151.130		
7	Kp phụ cấp công vụ (25%)	125.942		
8	Kp phụ cấp theo Quyết định số 04 của Tỉnh ủy	19.170		
9	Kp hoạt động theo lương 05 BC (25/75)	208.620		
10	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(6.000)		
11	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng	43.198		
12	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	9.000		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	288.707		
1	THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM TRA GIÁM SÁT VÀ THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG CỦA CẤP ỦY (CÁC ĐOÀN DO BTV HUYỆN ỦY THÀNH LẬP)	180.000		
1.1	Giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng (5 đoàn)	20.000		
1.2	Giám sát theo chuyên đề (10 đoàn)	40.000		
1.3	Kiểm tra chấp hành (10 đoàn)	40.000		
1.4	Kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm (10 đoàn)	40.000		
1.5	Công tác xem xét, xử lý kỷ luật (10 đoàn)	40.000		
2	CHI NHIỆM VỤ ĐẶC THÙ CỦA UBKT HUYỆN ỦY THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM TRA GIÁM SÁT VÀ THI HÀNH KỶ LUẬT ĐẢNG (CÁC ĐOÀN DO UBKT HUYỆN ỦY THÀNH LẬP)	48.560		
2.1	Giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng	10.530		
2.2	Giám sát theo chuyên đề	6.900		
2.3	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát	3.400		
2.4	Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ thi hành kỷ luật trong Đảng	3.400		
2.5	Kiểm tra tài chính đảng	6.900		
2.6	Kiểm tra đảng viên, tổ chức đảng khi có dấu hiệu vi phạm	6.900		
2.7	Công tác xem xét, xử lý kỷ luật	10.530		
3	TỔ CHỨC CÁC HỘI NGHỊ TẠI HUYỆN	60.147		
3.1	Hội nghị sơ kết, tổng kết công tác kiểm tra, giám sát năm 2024	21.559		
3.2	Hội nghị triển khai các văn bản mới liên quan đến công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật Đảng của cấp trên (quy định, quy trình, hướng dẫn, quyết định, điều lệ, ...)	5.650		
3.3	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	13.078		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
3.4	Hội nghị hướng dẫn thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng	7.550		
3.5	Hội nghị hướng dẫn thực hiện công tác kê khai tài sản, thu nhập	7.310		
3.6	Thực hiện nhiệm vụ giám sát thường xuyên, nắm tình hình trực tiếp theo Điều lệ Đảng tại các chi, đảng bộ trực thuộc	5.000		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	20.862		
	Tiết kiệm kp tự chủ	20.862		
d	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	1.509.566		
	Kp thực hiện tự chủ	1.220.859		
	Kp thực hiện không tự chủ	288.707		
VIII	Khối Đoàn thể	5.768.126	19	-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện	1.478.310	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	940.308		
1	Kp tiền lương BC	389.448		
2	Kp phụ cấp chức vụ	25.560		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
4	Kp phụ cấp khu vực	21.960		
5	KP các khoản đóng góp (22,5%)	93.377		
6	Kp phụ cấp công vụ	103.752		
7	Kp phụ cấp HD 05	124.502		
8	Kp hoạt động (25/75)	169.460		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
10	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng lương	4.729		
11	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	7.200		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	424.212		
1	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
2	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết Mặt trận	22.710		
3	Kp đảng theo QĐ 99-QĐ/TW	-		
4	Kp kiểm tra hoạt động công tác Mặt trận 6 tháng và 01 năm 2023	9.700		
5	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
6	Kp tổ chức các hoạt động giám sát theo Quyết định 217 của Bộ	7.700		
7	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
8	Kp hỗ trợ sinh hoạt phí cho các Ủy viên UBMTTQVN cấp huyện không hưởng lương từ NSNN theo Quyết định số 33/2014/QĐ-TTg ngày 28/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ)	27.360		
9	Kp tổ chức Hội thảo tuyên truyền với chủ đề “Mặt trận Tổ quốc huyện Phú Riềng đẩy mạnh hội nhập cùng dòng chảy số”	4.950		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
10	Kp tổ chức Đại hội đại biểu MTTQ Việt Nam huyện Phú Riềng lần thứ III (nhiệm kỳ 2024 - 2029)	203.292		
11	Kp tổ chức Hội nghị về “Đổi mới phương thức hoạt động của MTTQ Việt Nam và các tổ chức thành viên trong điều kiện hiện nay”	4.850		
12	Kp tham gia các hoạt động, tập huấn cấp tỉnh	30.000		
13	Kp tổ chức triển khai CVD "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới - Đô thị văn minh" (Gồm: Hội nghị triển khai, công tác kiểm tra, sơ - tổng kết CVD, xây dựng mô hình...)	40.000		
14	Kp tổ chức hội nghị phản biện xã hội	14.000		
15	Kp tổ chức họp mặt kỷ niệm 94 năm ngày truyền thống MTTQ VN (18/11/1930 - 18/11/2023)	14.650		
16	Kp tổ chức Hội nghị triển khai, kiểm tra hoạt động của Ban giám sát đầu tư của cộng đồng	9.000		
17	Kp mua 01 bộ may vi tính phục vụ công tác chuyên môn	15.000		
18	Kp mua 01 bộ bàn ghế làm việc	5.000		
19	Kp mua 01 tủ đựng hồ sơ	5.000		
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	85.650		
1	Kp chi hoạt động đặc thù theo Quyết định số 76/2013/QĐ-TTg (Hỗ trợ, thăm hỏi, chúc mừng các tổ chức tôn giáo)	30.000		
2	Kp thăm hỏi chức sắc TG khi ốm đau	5.000		
3	Kp tham gia ngày hội Đại đoàn kết dân tộc các xã	18.500		
4	Kp tổ chức khảo sát; kiểm tra, giám sát tiến độ xây dựng nhà đại đoàn kết cho hộ nghèo năm 2024	5.600		
5	Kp tổ chức Hội nghị gặp mặt, tuyên dương các chức sắc, chức việc các tôn giáo, già làng, người có uy tín trong cộng đồng dân cư năm 2024	26.550		
d	Sự nghiệp đào tạo	28.140		
1	Kp tổ chức HN tuyên truyền phổ biến giáo dục, pháp luật cho cơ sở (tại 03 cụm xã)	28.140		
e	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	16.946		
	Tiết kiệm kp tự chủ	16.946		
f	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	1.461.364		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	923.362		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	424.212		
	Sự nghiệp đào tạo	28.140		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	85.650		
2	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện	1.213.779	5	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	730.469		
1	Kp tiền lương BC	332.856		
2	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
4	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
5	KP các khoản đóng góp (22,5%)	77.323		
6	Kp phụ cấp công vụ	73.278		
7	Kp phụ cấp HD 05	87.934		
8	Kp hoạt động (25/75)	123.478		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
10	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	7.200		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	483.310		
1	Kp thực hiện hành trình vì người nghèo và chương trình “Xuân tình nguyện”, phát động chương trình năm 2024	13.550		
2	Kp tổ chức “Hội trại tòng quân” truyền thống	32.295		
3	Kp tổ chức Chương trình tọa đàm của Thanh niên, chủ đề Tự hào tiến bước dưới cờ Đảng, ngày hội Đoàn viên năm 2024	3.700		
4	Kp tổ chức Đại hội Hội Liên hiệp thanh niên nhiệm kỳ 2024 - 2028	109.655		
5	Kp tổ chức thi Tin học trẻ khối TH, THCS	7.560		
6	Kp tổ chức “Đêm hội Trăng Rằm”	17.600		
7	Kp tổ chức ngày hội thiếu nhi vui, khỏe - tiến bước lên đoàn	14.350		
8	Kp tổ chức ngày hội cán bộ Đoàn, kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	12.750		
9	Kp tổ chức ngày hội “Tư vấn tuyển sinh”	10.900		
10	Kp tổ chức Hội thi Nghi thức Đội, Chỉ huy Đội giỏi năm học 2023-2024	10.000		
11	Kp tổ chức “Ngày hội việc làm cho thanh niên”	7.200		
12	Kp tổ chức lễ kỷ niệm ngày truyền thống Hội LHTNVN	10.250		
13	Kp hỗ trợ công tác tiếp sức mùa thi 2024	11.700		
14	Kp tham gia các hoạt động cấp tỉnh	30.000		
15	Kp tổ chức Chương trình ra quân chiến dịch "Hoa phượng đỏ", kỷ hòng năm 2024	10.800		
16	Kp Ban chỉ đạo hè năm 2023	85.000		
17	Kp tổ chức Đại hội "Cháu ngoan Bác Hồ" cấp huyện	60.000		
18	Kp tổ chức Lễ Giỗ tổ Hùng Vương năm 2023	25.000		
19	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
20	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
21	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	12.348		
	Tiết kiệm kp tự chủ	12.348		
d	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	1.201.431		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	718.121		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	483.310		
3	Hội Cựu chiến binh huyện	701.683	3	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>483.263</i>		
1	Kp tiền lương BC	201.528		
2	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
4	Kp phụ cấp khu vực	12.960		
5	KP các khoản đóng góp (22,5%)	47.774		
6	Kp phụ cấp công vụ	53.082		
7	Kp phụ cấp HD 05	63.698		
8	Kp hoạt động (25/75)	86.701		
9	Kp giám trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(3.000)		
10	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	5.400		
<i>b</i>	<i>Kinh phí thực hiện không tự chủ</i>	<i>218.420</i>		
1	Kp tổ chức họp mặt chiến sỹ Điện Biên - Chống Pháp	5.200		
2	Kp tổ chức họp mặt Nữ CCB nhân ngày 20/10	7.450		
3	Kp tham gia hoạt động, tập huấn cấp tỉnh và TW	30.000		
4	Kp tổ chức Đại hội thi đua yêu nước	80.000		
5	Kp tổ chức họp mặt CCB là thương bệnh binh tiêu biểu năm 2024	23.950		
6	Kp tổ chức tập huấn cán bộ hội cơ sở	10.280		
7	Kp tổ chức Tổng kết phong trào giúp nhau xóa đói giảm nghèo, xóa nhà tạm năm 2024	6.170		
8	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm thành lập Hội Cựu chiến binh	25.800		
9	Kp tổ chức Hội nghị kiểm tra, đánh giá tình hình hoạt động các mô hình CCB tiêu biểu năm 2024	11.300		
10	Kp tổng kết Cựu Chiến binh khối 487 năm 2024	7.270		
11	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
12	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
13	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
<i>c</i>	<i>Kinh phí tiết kiệm theo quy định</i>	<i>8.670</i>		
	Tiết kiệm kp tự chủ	8.670		
<i>d</i>	<i>Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị</i>	<i>693.013</i>		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	474.593		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	218.420		
4	Hội Nông dân	1.352.580	3	-
<i>a</i>	<i>Kinh phí thực hiện tự chủ</i>	<i>640.765</i>		
1	Kp tiền lương BC	268.056		
2	Kp phụ cấp chức vụ	10.800		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	2.160		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
4	Kp phụ cấp khu vực	12.960		
5	KP các khoản đóng góp (22,5%)	62.743		
6	Kp phụ cấp công vụ	69.714		
7	Kp phụ cấp HD 05	83.657		
8	Kp hoạt động (25/75)	113.866		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HEND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(3.000)		
11	Kp truy lĩnh lương, các khoản phụ cấp, chế độ chính sách do nâng lương	14.409		
11	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	5.400		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	183.125		
1	Kp tổ chức kiểm tra công tác vận động, sử dụng và quản lý nguồn vốn vay NHCSXH và Quỹ Hỗ trợ nông dân năm 2024	9.200		
2	Kp tổ chức Tổng kết công tác Hội và phong trào nông dân năm 2024 triển khai phương hướng nhiệm vụ năm 2025	14.750		
3	Kp tham gia hoạt động cấp huyện, tỉnh và TW	30.000		
4	Kp tổ chức Hội nghị: Nâng cao nhận thức của cán bộ, hội viên nông dân về sản xuất nông nghiệp sạch và xây dựng sản phẩm OCOP	10.725		
5	Kp tổ chức Hội thi “Người Nông dân hiện đại” lần thứ II năm 2024	15.890		
6	Kp tổ chức Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/HNDTW, ngày 20/7/2014 của BCHTW HNDVN khóa VI về tăng cường đổi mới công tác tuyên truyền, vận động nông dân trong tình hình mới	11.036		
7	Kp tổ chức các hoạt động giám sát theo Quyết định 217 của Bộ Chính trị (01 đoàn)	3.600		
8	Kp tổ chức hội nghị gặp gỡ; lắng nghe lãnh đạo huyện với cán bộ, hội viên nông dân sản xuất kinh doanh giỏi tiêu biểu, hợp tác xã năm 2023	7.640		
9	Kp tham gia Hội chợ trái cây và hàng nông sản tỉnh Bình Phước lần thứ VII, năm 2024	48.262		
10	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm 63 năm ngày thành lập Hội Nông dân giải phóng niền Nam (21/4/1961 - 21/4/2024)	14.386		
11	Kp tổ chức Hội nghị tuyên truyền, quán triệt, triển khai thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp, Nghị quyết Đại hội đại biểu Hội Nông dân các cấp nhiệm kỳ 2023-2028	6.636		
12	Kp gia hạn phần mềm QLTS	3.000		
13	Kp gia hạn Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	2.000		
14	Kp gia hạn Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
c	Sự nghiệp kinh tế	500.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
1	Kp cho Quỹ hỗ trợ Nông dân năm 2024	500.000		
d	Sự nghiệp đào tạo	28.690		
1	Kp tổ chức 02 lớp tập huấn chuyển giao KHKT cho hội viên nông dân các chi, tổ hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, HTX trên địa bàn huyện	28.690		
e	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	11.387		
1	Tiết kiệm kp tự chủ	11.387		
f	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	1.341.193		
1	Kinh phí thực hiện tự chủ	629.378		
2	Kinh phí thực hiện không tự chủ	183.125		
3	Sự nghiệp đào tạo	28.690		
4	Kp sự nghiệp kinh tế	500.000		
5	Hội Phụ nữ huyện	1.021.774	4	-
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	718.524		
1	Kp tiền lương BC	303.696		
2	Kp phụ cấp chức vụ	14.040		
3	Kp phụ cấp trách nhiệm	4.320		
4	Kp phụ cấp khu vực	17.280		
5	Kp các khoản đóng góp (22,5%)	71.491		
6	Kp phụ cấp công vụ	79.434		
7	Kp phụ cấp HD 05	95.321		
8	Kp hoạt động (25/75)	129.742		
9	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
10	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024	7.200		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	293.250		
1	Kp tổ chức Lễ kỷ niệm 113 năm QTPN và 1980 năm Khởi nghĩa Hai Bà Trưng	15.430		
2	Kp tổ chức 93 năm ngày thành lập Hội LHPN Việt Nam 20/10	10.300		
3	Kp thực hiện đề án 938 "Tuyên truyền giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ"; Đề án 939 "Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp"; Đề án "Phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới"; triển khai thực hiện Dự án 08 "Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em" trong Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2022 - 2025 trên địa bàn huyện	15.750		
4	Kp tổ chức Hội nghị ngày gia đình Việt Nam 28/6	12.245		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
5	Kp tổ chức Hội thi "Ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức sinh hoạt Hội" cấp huyện	12.050		
6	Kp tổ chức hội thi Phụ nữ khởi nghiệp năm 2024	12.900		
7	Kp tổ chức phát động tháng đồng hành cùng Chi - Tổ phụ nữ 2024	4.915		
8	Kp tham gia các hoạt động, tập huấn, hội thi cấp tỉnh và TW	30.000		
9	Kp tổ chức Hội nghị Tổng kết công tác Hội và phong trào phụ nữ năm 2023	18.910		
10	Kp tổ chức Hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu phụ nữ huyện lần thứ XII, nhiệm kỳ 2021-2026 gắn với sơ kết thực hiện 03 khâu đột phá	8.700		
11	Kp tổ chức tọa đàm "Giải pháp thu hút, tập hợp phụ nữ đủ 18 tuổi trở lên tham gia tổ chức Hội đối với những cơ sở Hội có tỷ lệ tập hợp dưới 60%	6.550		
12	Kp tổ chức các Hội nghị liên quan đến công tác chuyên môn của Hội Phụ nữ huyện	30.000		
13	Kp tổ chức hoạt động kiểm tra công tác Hội, kiểm tra nguồn vốn vay hỗ trợ phụ nữ giảm nghèo, kiểm tra nguồn vốn ủy thác NHCSXH huyện năm 2023	9.900		
14	Kp tổ chức các hoạt động giám sát theo Quyết định 217 của Bộ Chính trị (02 đoàn)	3.600		
15	Kp tổ chức hoạt động trong Lễ Giỗ tổ Hùng Vương năm 2024	15.000		
16	Kp tổ chức Hội trại Tổng quân năm 2023	75.000		
17	Kp triển khai phần mềm QLTS	3.000		
18	Kp triển khai Phần mềm quản lý Ngân sách Bumas	3.000		
19	Kp triển khai Phần mềm Kế toán MISA MIMOSA.ONLINE	6.000		
<i>c</i>	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	10.000		
1	Kp tổ chức thăm và tặng quà đồn Biên phòng Đăk Pô trên địa bàn huyện BGM nhân kỷ niệm ngày thành lập Bộ đội Biên phòng 03/3 và ngày thành lập QĐND 22/12	10.000		
<i>d</i>	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	12.974		
	Tiết kiệm kp tự chủ	12.974		
<i>e</i>	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	1.008.800		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	705.550		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	293.250		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	10.000		
IX	Tổ chức xã hội	2.370.262	0	16
1	Hội chữ thập đỏ	764.038	-	4
<i>a</i>	Kinh phí thực hiện tự chủ	453.703		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 4 định suất	289.656		
2	Hỗ trợ phụ cấp Chức vụ	10.800		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
3	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	17.280		
4	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	70.607		
5	Hỗ trợ phụ cấp trách nhiệm	2.160		
6	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	60.000		
7	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(4.000)		
8	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	7.200		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	310.335		
1	Hỗ trợ kinh phí tổ chức "Tết vì người nghèo và nạn nhân chất độc da cam", trao quà tết cho hoàn cảnh khó khăn. Kinh phí tổ chức "Chợ Nhân Ái - Xuân Giáp Thìn năm 2024	25.070		
2	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ ra quân "Chiến dịch những giọt máu hồng hè" 2023; Lễ hội Xuân Hồng 2024	27.834		
3	Hỗ trợ kinh phí tổ chức "Tháng nhân đạo"	2.225		
4	Hỗ trợ tổ chức Hội nghị Tuyên dương Hoa việc thiện, Người hiến máu, sơ kết công tác Hội	29.555		
5	Hỗ trợ kinh phí tập huấn công tác Hội Chữ thập đỏ; tập huấn công tác sơ cứu và tìm kiếm cứu nạn	9.760		
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Chiến dịch khám chữa bệnh nhân đạo, chăm sóc sức khỏe cộng đồng cho bà con vùng sâu, vùng đồng bào dân tộc thiểu số (04 đợt)	77.198		
7	Hỗ trợ kinh phí triển khai công tác tuyên truyền, vận động người dân đăng ký hiến mô, tạng nhân đạo	6.400		
8	Hỗ trợ kinh phí tổ chức khảo sát cuộc vận động "Mỗi tổ chức mỗi cá nhân gắn với một địa chỉ nhân đạo"	4.355		
9	Hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác hiến máu tình nguyện (3 đợt 2 ngày/đợt)	34.480		
11	Hỗ trợ kinh phí tham gia Chương trình "Đi bộ cùng người khuyết tật" do tỉnh tổ chức; tham gia Tọa đàm, hỏi đáp về các vấn đề người khuyết tật; tham gia tập huấn " Nghề công tác xã hội" tháng 7 và tháng 12/2024 tại tỉnh hội	11.550		
12	Hỗ trợ kinh phí tổ chức chương trình "Khát vọng sống và Chia sẻ nỗi đau" 4 lần/năm	14.850		
13	Hỗ trợ kinh phí tham dự lễ tuyên dương cấp tỉnh	2.000		
14	Hỗ trợ kinh phí tham dự tiếng hát người khuyết tật	1.500		
15	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động tuyên truyền nhân ngày người khuyết tật Việt Nam (18/04) và ngày người khuyết tật Thế Giới (3/12)	10.470		
16	Hỗ trợ kinh phí Tổng kết công tác hội năm 2024, phương hướng nhiệm vụ và phát động ký kết giao ước thi đua năm 2025	13.860		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
17	Hỗ trợ kinh phí tham dự giao lưu gặp mặt thành viên Câu lạc bộ nhóm máu hiếm Rh(-)	2.000		
18	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội thi sơ cấp cứu ban đầu đối với cán bộ, hội viên và tình nguyện viên Hội Chữ thập đỏ cấp cơ sở	5.728		
17	Hỗ trợ kinh phí Tổ chức Hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Hội CTĐ huyện, nhiệm kỳ 2022-2027	9.500		
18	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết công tác Chữ thập đỏ khối trường học năm học 2023 - 2024, phương hướng nhiệm vụ và phát động ký kết giao ước thi đua năm học 2025 - 2026, khen thưởng thành tích năm học 2023 - 2024	4.000		
19	Kp triển khai Phần mềm kế toán HCSN Misa Mimosa online	18.000		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	6.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	6.000		
c	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	758.038		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	447.703		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	310.335		
2	Hội đồng y	224.859	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	152.279		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	90.720		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	8.640		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	21.319		
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
6	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	3.600		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	72.580		
1	Hỗ trợ kinh phí tổ chức họp mặt dâng Hương Y Tổ Hải Thượng Lãn Ông (1791 - 2024), triển khai, thực hiện phong trào hoạt động đợt 1 năm 2024 (01/01/2024 - 30/6/2024), tuyên truyền kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 26/02/2020 của Tỉnh bình Phước về "Phát triển y dược học cổ truyền, kết hợp y dược học cổ truyền với y dược học hiện đại đến năm 2023 trên địa bàn tỉnh Bình Phước	10.060		
2	Hỗ trợ kinh phí tổ chức khám chữa bệnh theo y học cổ truyền, cấp thuốc đông y miễn phí cho các hội viên, gia đình khó khăn, dân tộc thiểu số tại xã Phú Trung, xã Phú Riềng	22.200		
3	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tổng kết hoạt động năm 2024, phương hướng nhiệm vụ và phát động, ký kết thi đua năm 2025	8.820		
4	Kp triển khai Phần mềm kế toán HCSN Misa Mimosa online	18.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
5	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tập huấn, bồi dưỡng Đông y cơ sở bổ sung kiến thức Đông y cho hội viên tại huyện Hỗ trợ kinh phí tham gia tập huấn, bồi dưỡng Đông y cơ sở bổ sung kiến thức Đông y cho hội viên tại tỉnh	13.500		
c	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
d	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	221.859		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	149.279		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	72.580		
3	Hội người cao tuổi	271.562	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	171.782		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	119.664		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	8.640		
3	Hỗ trợ kp đóng BHXH 23,5%	11.878		
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
6	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	3.600		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	99.780		
1	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội nghị giữa nhiệm kỳ 2021 - 2026 đề chỉ đạo, phân đấu đạt các chỉ tiêu Đại hội đề ra 3 nhiệm vụ trọng tâm, 3 chương trình công tác lớn, nhiệm vụ được Đảng, Nhà nước giao	10.360		
2	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội thi thể dục dưỡng sinh, Văn nghệ Người Cao tuổi nhân kỷ niệm ngày truyền thống Người cao tuổi (06/6)	12.280		
3	Hỗ trợ kinh phí triển khai Chương trình Tháng hành động vì Người cao tuổi Việt Nam, ngày truyền thống Người cao tuổi Việt Nam (06/6); Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm 2024	6.960		
4	Hỗ trợ kinh phí tham gia Hội thi thể dục dưỡng sinh, Hội thi Liên hoan tiếng hát Người Cao tuổi tỉnh Bình Phước lần thứ V do Tỉnh hội tổ chức. Phối hợp tổ chức lễ phát động tháng hành động vì Người cao tuổi năm 2024 theo Kế hoạch của Tỉnh hội	8.000		
5	Hỗ trợ kinh phí tổng kết phong trào thi đua "Tuổi cao gương sáng"; tổ chức kỷ niệm Ngày Quốc tế Người Cao tuổi (01/10)	6.220		
6	Hỗ trợ kinh phí đi tập huấn công tác Hội, chăm sóc sức khỏe cho NCT, tập huấn thể dục dưỡng sinh cho Người cao tuổi theo quyết định số 3106/QĐ-UBND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh	5.600		
7	Hỗ trợ kinh phí xây dựng 01 Câu lạc bộ Liên thế hệ tự giúp nhau tại xã Bình Sơn theo quyết định số 3106/QĐ-UBND và 2035/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của UBND tỉnh	20.300		
8	Kp triển khai Phần mềm kế toán HCSN Misa Mimoso online	18.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
9	Hỗ trợ kinh phí tổng kết 3 nhiệm vụ trọng tâm, 3 chương trình công tác lớn được Đảng, nhà nước giao. Hỗ trợ kinh phí tổng kết công tác Hội năm 2024, phương hướng nhiệm vụ và phát động, ký kết thi đua năm 2025; dự hội nghị tổng kết công tác Hội năm 2024 cấp tỉnh	12.060		
<i>b</i>	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
<i>c</i>	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	268.562		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	168.782		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	99.780		
4	Hội người mù	284.818	-	2
<i>a</i>	Kinh phí thực hiện tự chủ	192.293		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	123.120		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	8.640		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	28.933		
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
6	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	3.600		
<i>b</i>	Kinh phí thực hiện không tự chủ	92.525		
1	Hỗ trợ kinh phí vận động các nhà hảo tâm trong và ngoài tỉnh tặng quà cho hội viên mù khó khăn nhân dịp tết Nguyên đán	1.250		
2	Hỗ trợ kinh phí phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện tổ chức ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3 đối phụ nữ mù	3.415		
3	Hỗ trợ kinh phí tham dự Hội thảo “Tăng cường sự tham gia của Phụ nữ khiếm thị vào đời sống xã hội”, tập huấn kỹ năng lãnh đạo	2.540		
4	Hỗ trợ kinh phí tổ chức kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Hội người mù Việt Nam	9.190		
5	Hỗ trợ kinh phí tham dự Hội nghị tập huấn “Định hướng di chuyển tiếp cận giao thông cho người mù năm 2024” do Hội Người mù tỉnh tổ chức	13.500		
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức mở lớp học dạy chữ nổi Braille cho Hội viên	7.460		
7	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tổng kết hoạt động năm 2024, phương hướng nhiệm vụ và phát động, ký kết thi đua năm 2025	10.760		
8	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội đại biểu Hội Người mù huyện Phú Riềng, nhiệm kỳ 2024 - 2029	22.660		
9	Kp triển khai Phần mềm kế toán HCSN Misa Mimosa online	18.000		
10	Hỗ trợ kinh phí tham dự Đại hội đại biểu Hội Người mù tỉnh Bình Phước, nhiệm kỳ 2024-2029	3.750		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
c	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	281.818		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	189.293		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	92.525		
5	Hội cựu thanh niên xung phong	249.492	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	171.782		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	119.664		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	8.640		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	11.878		
4	Hỗ trợ kinh phí hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
6	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	3.600		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	77.710		
1	Hỗ trợ kinh phí tổ chức "Ngày hội bánh chưng" mừng Đảng, mừng Xuân tặng cựu TNXP có hoàn cảnh khó khăn, cô đơn	4.250		
2	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Lễ chúc thọ cho hội viên cựu TNXP cao tuổi nhân kỷ niệm ngày truyền thống Người cao tuổi Việt Nam (06/06/1941-06/06/2024)	4.480		
3	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 70 năm chiến thắng lịch sử Điện Biên phủ (07/5/1954 - 07/5/2024)	8.410		
4	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 74 năm (15/7/1950 - 15/7/2024) ngày truyền thống lực lượng TNXP, 56 năm (24/7/1968 – 24/7/2024) hy sinh của 10 cô gái TNXP và 77 năm (27/7/1947 - 27/7/2024) ngày thương binh liệt sỹ	10.050		
5	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Hội trại “Thấp lửa trại truyền thống và thi văn nghệ mãi mãi tuổi xanh”	14.000		
6	Hỗ trợ kinh phí tập huấn nghiệp vụ công tác Hội theo triệu tập của Tỉnh Hội	4.200		
7	Hỗ trợ kinh phí tổ chức Ngày hội vui khỏe, thể dục dưỡng sinh, giao lưu bóng chuyền hơi nhân dịp 20/10	2.660		
8	Kp triển khai Phần mềm kế toán HCSN Misa Mimosa online	18.000		
9	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tổng kết hoạt động năm 2024, phương hướng nhiệm vụ và phát động, ký kết thi đua năm 2025	11.660		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
c	Kinh phí chuyển nguồn sang năm sau	9.832		
	Kp thực hiện tự chủ	9.832		
d	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	236.660		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
	Kinh phí thực hiện tự chủ	158.950		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	77.710		
6	Kinh phí Hội khuyến học	262.832	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	171.782		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	119.664		
2	Hỗ trợ phụ cấp khu vực	8.640		
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	11.878		
4	Kp hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
5	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
6	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	3.600		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	91.050		
1	Hỗ trợ kinh phí tổ chức kiểm tra, đánh giá, công nhận các mô hình học tập theo Chương trình 387, Chương trình 677 của Thủ tướng Chính phủ	6.800		
2	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tập huấn: Nghiệp vụ công tác khuyến học, khuyến tài; chuyển đổi số mô hình học tập theo Chương trình 387, Chương trình 677 của Thủ tướng Chính phủ; sử dụng Phần mềm đánh giá tiêu chí xây dựng các mô hình học tập (Gia đình, dòng họ, cộng đồng, đơn vị, công dân học tập)	15.550		
3	Hỗ trợ kinh phí phối hợp với Phòng Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, ban ngành liên quan tổ chức Lễ Tuyên dương giáo viên giỏi, học sinh giỏi, cán bộ, công chức, viên chức có kết quả học tập xuất sắc	29.740		
4	Hỗ trợ kinh phí tổ chức kiểm tra kết quả thực hiện triển khai mô hình “công dân học tập” và Kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị 14/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ; xây dựng và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình 387, Chương trình 677 của Thủ tướng Chính phủ; phối hợp Phòng Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, đánh giá Trung tâm học tập cộng đồng	10.100		
5	Kp triển khai Phần mềm kế toán HCSN Misa Mimosa online	18.000		
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tổng kết hoạt động năm 2024, phương hướng nhiệm vụ và phát động, ký kết thi đua năm 2025	10.860		
b	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
c	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	259.832		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	168.782		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	91.050		
7	Kinh phí Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	312.661	-	2
a	Kinh phí thực hiện tự chủ	190.091		
1	Hỗ trợ kinh phí lương 2 định suất lương	119.664		
2	Hỗ trợ Phụ cấp khu vực	8.640		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
3	Hỗ trợ đóng BHXH 23,5%	11.878		
4	Kp Đảng theo QĐ số 99-QĐ/TW	18.309		
5	Kp hoạt động (15.000.000 đồng/1 định suất)	30.000		
6	Kp giảm trừ hoạt động (do VP HĐND-UBND huyện thanh toán tiền điện nước)	(2.000)		
7	Kp hỗ trợ tiền tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024	3.600		
b	Kinh phí thực hiện không tự chủ	122.570		
1	Hỗ trợ kinh phí tổ chức điển hình tiên tiến Nạn nhân da cam sản xuất kinh doanh giỏi, tuyên dương học tập tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh; kỷ niệm 20 năm thành lập Hội NNCĐDC-ĐOX Việt Nam (10/1/2004 -10/1/2024); ký kết giao ước thi đua năm 2024	7.160		
2	Hỗ trợ kinh phí tổ chức đi vận động quà tết Nhâm Thìn năm 2024 ngoài huyện; tổ chức đi tặng quà tết cho hộ NNCĐDC-ĐOX nghèo, khó khăn tại các xã: Bình Sơn, Bình Tân, Phú Trung, Long Bình	6.990		
3	Hỗ trợ kinh phí tập huấn nghiệp vụ công tác Hội, các Nghị quyết Đảng của Tỉnh ủy, văn bản của UBND tỉnh, Nghị quyết Đại hội tỉnh, Trung ương (02 đợt, 04 ngày/đợt)	31.500		
4	Hỗ trợ kinh phí tổ chức triển khai thực hiện Quyết định số 2215/QĐ-TTg ngày 28/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch khắc phục hậu quả chất độc hóa học/Dioxin sau chiến tranh ở Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030; tổ chức Hội nghị lấy 500 - 1000 chữ ký, danh sách của Cựu Chiến binh, Nạn nhân da cam, nhân dân cụm xã Phú Riềng - Bù Nho - Bình Tân ủng hộ bà Trần Thị Tố Nga kiện các công ty hóa chất của Hoa Kỳ bồi thường	11.960		
5	Hỗ trợ kinh phí tổ chức đưa nạn nhân da cam đi phục hồi chức năng, khám chữa bệnh, kiểm tra chăm sóc sức khỏe	22.000		
6	Hỗ trợ kinh phí tổ chức kiểm tra 8 cơ sở Hội về công tác hoạt động năm 2024; phối hợp với Hội Cựu Chiến binh huyện, Phòng Lao động TBXH điều tra, khảo sát số lượng nạn nhân thế hệ thứ 3, thứ 4 (cháu chất nạn nhân bị nhiễm chất độc)	7.490		
7	Hỗ trợ kinh phí tổ chức đi vận động ngoài tỉnh để hỗ trợ quà dịp kỷ niệm Ngày thảm họa Da cam 10/8, quà Tết Ất Tỵ 2025; xây nhà, công trình vệ sinh nước sạch môi trường cho hộ nạn nhân da cam nghèo, khó khăn	2.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
8	Hỗ trợ kinh phí tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 43-CT/TW ngày 14/5/2015 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Thông báo số 158-TB/TW ngày 20/01/2020 của Ban Bí thư và Kết luận số 102-KL/TW của Bộ Chính trị (Khóa XI) với các Hội quần chúng trong tình hình mới; phối hợp với Ban Dân vận Huyện Ủy, UBMTTQVN huyện công tác chăm lo, trách nhiệm của Đảng đối với NNCD-DC	9.560		
9	Kp triển khai Phần mềm kế toán HCSN Misa Mimosa online	18.000		
10	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tổng kết hoạt động năm 2024, phương hướng nhiệm vụ và phát động, ký kết thi đua năm 2025 và dự tổng kết công tác Tỉnh hội	5.910		
<i>b</i>	Kinh phí tiết kiệm theo quy định	3.000		
	Tiết kiệm kp tự chủ	3.000		
<i>c</i>	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	309.661		
	Kinh phí thực hiện tự chủ	187.091		
	Kinh phí thực hiện không tự chủ	122.570		
IX	An ninh- Quốc Phòng	5.925.183	-	-
1	Công an	948.000	-	-
<i>a</i>	Hỗ trợ phục vụ công tác chuyên môn	610.000		
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác triển khai ra quân tấn công trấn áp các loại tội phạm trước, trong và sau Tết Nguyên Đán	41.000		
2	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác bảo vệ các hoạt động lễ hội, văn hóa.thể dục - thể thao trên địa bàn huyện	43.000		
3	Hỗ trợ kinh phí tổ chức các hội nghị, tập huấn trong năm	25.000		
4	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác vận động, thu gom VK, VLN, CCHT và đấu tranh với vi phạm pháp luật về pháo	11.000		
5	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác nắm tình hình bảo vệ chính trị nội bộ	15.000		
6	Hỗ trợ kinh phí chi bồi dưỡng cho lực lượng khám nghiệm hiện trường	20.000		
7	Hỗ trợ kinh phí chi nghiệp vụ hồ sơ	10.000		
8	Hỗ trợ kinh phí tổ chức tập huấn PCCC và CNCH	90.000		
9	Hỗ trợ kinh phí mua sắm trang phục, dụng cụ bảo trợ phòng cháy, chữa cháy	50.000		
10	Hỗ trợ kinh phí bảo vệ bí mật nhà nước	15.000		
11	Hỗ trợ kinh phí thực tập phương án PCCC khu dân cư	100.000		
12	Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên	120.000		
13	Hỗ trợ kinh phí mua sắm tài sản, vật tư phục vụ công tác chuyên	70.000		
<i>b</i>	Sự nghiệp kinh tế	50.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
1	Hỗ trợ kinh phí làm vách khung bảo vệ kho tạm giữ phương tiện vi phạm an toàn giao thông	50.000		
b	Sự nghiệp môi trường	158.000		
1	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác môi trường	158.000		
c	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.000		
1	Hỗ trợ kinh phí đưa các đối tượng đi cơ sở chữa bệnh bắt buộc, CSGD, TGD trường giáo dưỡng	40.000		
2	Hỗ trợ kinh phí tặng quà lễ tết, MLBM, chức sắc tôn giáo	30.000		
d	Sự nghiệp truyền thanh	60.000		
1	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền tuyển nghĩa vụ năm 2023	10.000		
2	Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác tuyên truyền tuyển sinh năm 2023	10.000		
3	Hỗ trợ kinh phí tuyên truyền phòng chống tội phạm, các ngày lễ lớn trong năm,...	40.000		
e	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	948.000		
	Hỗ trợ phục vụ công tác chuyên môn	610.000		
	Sự nghiệp môi trường	158.000		
	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	70.000		
	Sự nghiệp truyền thanh	60.000		
2	Ban chỉ huy Quân sự	4.977.183	-	-
2.1	Các nhiệm vụ chi theo hình thức rút dự toán	4.582.183		
a	Kinh phí phục vụ công tác chuyên môn	4.582.183		
1	Kp chi cho công tác huấn luyện Dân quân theo Nghị quyết 128/2021/NQ-HĐND ngày 18/8/2021 của HĐND huyện Phú Riêng	3.627.416		
2	Kp tổ chức hội nghị, tập huấn nghiệp vụ, báo cáo công tác QPĐP năm 2024	38.700		
3	Kp thu hồi, vận chuyển bom mìn, xử lý chất độc hoá học sau	10.000		
4	Kp mua sắm công cụ hỗ trợ cho lực lượng dân quân trên địa bàn huyện theo Nghị quyết 128/2021/NQ-HĐND ngày 18/8/2021 của HĐND huyện	50.000		
5	Kp thuê đường truyền chuyên dụng họp trực tuyến năm 2023	26.392		
6	Kp chi cho công tác hậu phương quân đội, tuyển quân năm 2024	200.000		
7	Kp tổ chức Đại hội thi đua quyết thắng Lực lượng vũ trang huyện	200.000		
8	Kp sửa chữa, thay thế phụ tùng xe quân sự	30.000		
9	Kp tổ chức Hội thao Quốc Phòng theo Kế hoạch của địa phương năm 2024	200.000		

Stt	Tên đơn vị	Dự toán điều chỉnh năm 2024	Biên chế	Hợp đồng
10	Kp tập huấn đầu năm cho cán bộ DQTV (từ tiểu đội trưởng đến đại đội trưởng), cán bộ Ban CHQS xã, khối cơ quan, cán bộ áp (sóc) đội trưởng năm 2024	199.675		
b	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	4.582.183		
2.2	Các nhiệm vụ chi theo hình thức lệnh chi tiền	395.000		
a	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	395.000		
1	Kp hỗ trợ các cơ sở mật lễ, tết	80.000		
2	Kp hoạt động lực lượng 47	30.000		
3	Kp chi cơ sở mật (theo đề án quân báo trình sát giai đoạn 2016 đến 2020 và những năm tiếp theo)	185.000		
4	Kp đối ngoại của địa phương với đơn vị kết nghĩa Campuchia	50.000		
5	Kp đối ngoại Quân sự năm 2024	50.000		
b	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 cho đơn vị	395.000		
X	Dự toán điều chỉnh giao năm 2024 các đơn vị khác	2.000.000		
1	Phòng giao dịch ngân hàng Chính sách xã hội huyện Phú Riềng	2.000.000		
	Chi ủy thác cho các đối tượng là hộ nghèo, đối tượng chính sách khác vay	2.000.000		



Biểu mẫu số 15
(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: *M6* /TTr-UBND ngày *10* / *7* /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024
1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.104.176.576
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	227.410.000
-	Thu NSDP hưởng 100%	12.730.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	214.680.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	529.841.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	402.595.000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	9.271.000
3	Tính hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	40.085.000
4	Tính bổ sung nguồn CCTL	12.543.000
5	Tính bổ sung mục tiêu ngoài dự toán	65.347.000
III	Nguồn CCTL từ nguồn bổ sung NSTW	-
IV	Thu kết dư	235.192
V	Thu chuyển nguồn CCTL	346.690.384
B	TỔNG CHI NSDP	1.104.176.576
I	Tổng chi cân đối NSDP	1.049.924.784
1	Chi đầu tư phát triển (1)	513.409.786
2	Chi thường xuyên	517.005.135
3	Chi thực hiện CCTL	4.813.050
4	Dự phòng ngân sách	14.696.813
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu (Vốn sự nghiệp)	7.879.000
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	7.879.000
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	46.137.600
IV	Chi kết dư	235.192
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	-
I	Vay để bù đắp bội chi	
II	Vay để trả nợ gốc	



Biểu mẫu số 16
(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3
năm 2017 của Chính Phủ)

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: 116 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	260.000.000	227.410.000
I	Thu nội địa	260.000.000	227.410.000
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	3.190.000	3.190.000
	Thuế GTGT	1.760.000	1.760.000
	Thuế TNDN	1.430.000	1.430.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	51.260.000	51.040.000
	Thuế GTGT	49.280.000	49.280.000
	Thuế TNDN	1.760.000	1.760.000
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	220.000	
5	Thuế thu nhập cá nhân	24.200.000	12.100.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước		
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
7	Lệ phí trước bạ	28.820.000	28.820.000
8	Thu phí, lệ phí	5.280.000	5.280.000
-	Phí và lệ phí trung ương		
-	Phí và lệ phí tỉnh		
-	Phí và lệ phí huyện		
-	Phí và lệ phí xã, phường		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	19.800.000	6.930.000
12	Thu tiền sử dụng đất	117.000.000	112.600.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	
16	Thu khác ngân sách	10.450.000	7.450.000
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		
II	Thu từ dầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu		

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		



Biểu mẫu số 17

(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm
2017 của Chính Phủ)

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: **116** /TTr-UBND ngày **10** / **7** /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024
1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	1.104.176.576
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.104.176.576
I	Chi đầu tư phát triển (1)	513.409.786
1	Chi đầu tư cho các dự án	513.409.786
2	Chi đầu tư phát triển khác	0
II	Chi thường xuyên	517.005.135
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	271.898.141
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	0
3	Chi sự nghiệp môi trường	6.000.000
III	Dự phòng ngân sách	14.696.813
IV	Chi kết dư	235.192
V	Chi chuyển nguồn	46.137.600
VI	Chi thực hiện CCTL	4.813.050
VII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	7.879.000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn sự nghiệp)	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0





Biểu mẫu số 30

(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

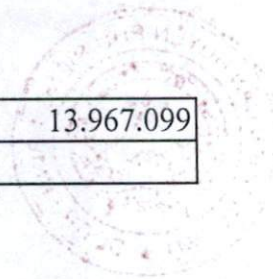
**ĐIỀU CHỈNH CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: *116* /TTr-UBND ngày *10* / *7* /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024
1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	1.076.640.477
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	213.841.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	529.841.000
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	402.595.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	9.271.000
-	Tình hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	40.085.000
-	Tình bổ sung nguồn CCTL	12.543.000
-	Tình bổ sung mục tiêu ngoài dự toán	65.347.000
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	0
4	Thu kết dư	235.192
5	Thu chuyển nguồn	332.723.285
II	Chi ngân sách	1.076.640.477
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	958.340.391
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	78.250.585
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	78.250.585
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	32.170.501
4	Chi kết dư	235.192
5	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	7.879.000
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	106.121.534
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.569.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	78.585.435
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	78.585.435
-	Thu bổ sung có mục tiêu	0
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	13.967.099
II	Chi ngân sách	106.121.534
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	92.154.435
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	0
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	

3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	13.967.099
4	Chi kết dư	





Biểu mẫu số 32
(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm
2017 của Chính Phủ)

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: 116 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm							
				1. Thuế giá trị gia tăng	2. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3. Thu tiền sử dụng đất (đất ở)	4. Lệ phí trước bạ nhà đất	5. Thu phí lệ phí		6. Thu khác	
								Phí môn bài	Phí hộ tịch, phí hộ khẩu, phí cấp CMND, phí cấp bản sau chứng thực	Phí chợ	Các khoản thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	24.569.000	24.569.000	5.200.000	0	11.000.000	6.870.000	504.000	295.000	118.280	581.720
1	UBND xã Phước Tân	1.850.000	1.850.000	120.000		600.000	1.035.000	18.000	27.000		50.000
2	UBND xã Long Hưng	1.302.000	1.302.000	275.000		700.000	215.000	40.000	22.000		50.000
3	UBND xã Long Bình	2.450.000	2.450.000	350.000		1.100.000	900.000	18.000	32.000	2.280	47.720
4	UBND xã Long Hà	1.910.000	1.910.000	300.000		800.000	695.000	35.000	30.000	26.000	24.000
5	UBND xã Bù Nho	5.840.000	5.840.000	1.750.000		3.000.000	800.000	145.000	45.000		100.000
6	UBND xã Phú Riềng	5.685.000	5.685.000	1.750.000		2.500.000	1.000.000	170.000	65.000	90.000	110.000
7	UBND xã Phú Trung	1.400.000	1.400.000	145.000		600.000	565.000	20.000	20.000		50.000
8	UBND xã Long Tân	2.120.000	2.120.000	265.000		600.000	1.130.000	37.000	38.000		50.000
9	UBND xã Bình Sơn	795.000	795.000	45.000		500.000	190.000	4.000	6.000		50.000
10	UBND xã Bình Tân	1.217.000	1.217.000	200.000		600.000	340.000	17.000	10.000		50.000



Biểu mẫu số 33

(Ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính Phủ)

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: 116 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP			
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	1.104.176.576	998.055.042	106.121.534
I	Chi đầu tư phát triển (1)	513.409.786	513.409.786	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	513.409.786	513.409.786	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0		
-	Chi khoa học và công nghệ	0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	517.005.135	431.300.325	85.704.810
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	271.898.141	270.864.541	1.033.600
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	0		
3	Chi sự nghiệp môi trường	6.000.000	6.000.000	
III	Dự phòng ngân sách	14.696.813	13.060.238	1.636.575
IV	Chi kết dư	235.192	235.192	
V	Chi chuyển nguồn	46.137.600	32.170.501	13.967.099
VI	Chi thực hiện CCTL	4.813.050	0	4.813.050
VII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	7.879.000	7.879.000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (Vốn sự nghiệp)	0	0	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	0		
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	0		



Biểu mẫu số 34

(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính Phủ)

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 20234

(Kèm theo Tờ trình số: **116** /TTr-UBND ngày **10** / **7** /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	1.104.176.576
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	78.250.585
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	965.649.349
I	Chi đầu tư phát triển (2)	513.409.786
1	Chi đầu tư cho các dự án	513.409.786
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	431.300.325
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	270.864.541
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	4.432.183
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	610.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	48.825.087
-	Chi văn hóa thông tin	2.519.000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.169.866
-	Chi thể dục thể thao	290.000
-	Chi bảo vệ môi trường	6.000.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	31.234.955
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	42.105.833
-	Chi bảo đảm xã hội	21.165.480
-	Chi thường xuyên khác	2.083.380

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2024
A	B	1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)	
V	Dự phòng ngân sách	13.060.238
VI	Chi thực hiện CCTL	0
VII	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	7.879.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	32.170.501
D	CHI KẾT DƯ	235.192



Biểu mẫu số 39
(Ban hành kèm theo Nghị

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

(Kèm theo Tờ trình số: 146 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	TỔNG SỐ	24.569.000	13.569.000	1.499.000	23.070.000	12.070.000	78.250.585	13.967.099	105.786.684
1	UBND xã Phước Tân	1.850.000	1.250.000	95.000	1.755.000	1.155.000	7.116.550	1.597.276	9.963.826
2	UBND xã Long Hưng	1.302.000	602.000	112.000	1.190.000	490.000	8.482.729	551.149	9.635.878
3	UBND xã Long Bình	2.450.000	1.350.000	100.000	2.350.000	1.250.000	8.339.638	1.433.936	11.123.574
4	UBND xã Long Hà	1.910.000	1.110.000	115.000	1.795.000	995.000	9.294.454	1.133.278	11.537.732
5	UBND xã Bù Nho	5.840.000	2.840.000	290.000	5.550.000	2.550.000	6.437.594	209.893	9.487.487
6	UBND xã Phú Riềng	5.685.000	3.185.000	435.000	5.250.000	2.750.000	7.384.006	1.848.411	12.417.417
7	UBND xã Phú Trung	1.400.000	800.000	90.000	1.310.000	710.000	8.001.445	1.328.545	10.129.990
8	UBND xã Long Tân	2.120.000	1.520.000	125.000	1.995.000	1.395.000	7.598.667	1.173.203	10.291.870
9	UBND xã Bình Sơn	795.000	295.000	60.000	735.000	235.000	7.324.193	3.710.876	11.330.069
10	UBND xã Bình Tân	1.217.000	617.000	77.000	1.140.000	540.000	8.271.309	980.532	9.868.841



Biểu mẫu số 41

(Ban hành kèm theo Nghị định số

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Tờ trình số: 116 /TTr-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện Phú Riềng)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương					Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách		
				Tổng số	Trong đó			
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ (2)	
A	B	1=2+7+8	2=3+6	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	105.786.684	91.819.585	81.828.760	1.033.600	0	1.636.575	13.967.099
1	UBND xã Phước Tân	9.963.826	8.366.550	7.602.362	103.360		152.047	1.597.276
2	UBND xã Long Hưng	9.635.878	9.084.729	8.192.366	103.360		163.847	551.149
3	UBND xã Long Bình	11.123.574	9.689.638	8.284.788	103.360		165.696	1.433.936
4	UBND xã Long Hà	11.537.732	10.404.454	9.174.079	103.360		183.482	1.133.278
5	UBND xã Bù Nho	9.487.487	9.277.594	8.390.038	103.360		167.801	209.893
6	UBND xã Phú Riềng	12.417.417	10.569.006	9.391.691	103.360		187.834	1.848.411
7	UBND xã Phú Trung	10.129.990	8.801.445	7.969.038	103.360		159.381	1.328.545
8	UBND xã Long Tân	10.291.870	9.118.667	7.968.772	103.360		159.375	1.173.203
9	UBND xã Bình Sơn	11.330.069	7.619.193	6.957.319	103.360		139.146	3.710.876
10	UBND xã Bình Tân	9.868.841	8.888.309	7.898.307	103.360		157.966	980.532